

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2008/QĐ-UBND

Rạch Giá, ngày 19 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng quy định giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2008/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục thuế, các ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thi hành Quyết định này. Trường hợp giá đất trên thị trường có biến động liên tục kéo dài từ 60 ngày trở lên gây chênh lệch giá lớn: giảm từ 10% trở lên hoặc tăng từ 20% trở lên so với Bảng giá được ban hành kèm theo Quyết định này thì Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh (Đảng, chính quyền, đoàn thể), Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này thay thế Quyết định số 45/2007/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi ngọc Sương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG QUY ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2008/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh

Bảng quy định này quy định giá các loại đất cụ thể tại các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Phạm vi áp dụng: Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang được quy định để làm cơ sở:

- Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai 2003;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003;
- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi mà doanh nghiệp tổ chức cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất như quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai 2003;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật Đất đai 2003;
- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá

quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá Quy định này.

Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người sử dụng đất thỏa thuận về giá đất với những người liên quan khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 4. Giá các loại đất được xác định cho từng huyện, thị xã, thành phố theo phụ lục đính kèm:

- | | |
|-----------------------------------|--------------------------------------|
| 1. Giá đất tại huyện An Biên. | 8. Giá đất tại huyện Kiên Hải. |
| 2. Giá đất tại huyện An Minh. | 9. Giá đất tại huyện Kiên Lương. |
| 3. Giá đất tại huyện Châu Thành. | 10. Giá đất tại huyện Phú Quốc. |
| 4. Giá đất tại huyện Giồng Riềng. | 11. Giá đất tại thành phố Rạch Giá. |
| 5. Giá đất tại huyện Gò Quao. | 12. Giá đất tại huyện Tân Hiệp. |
| 6. Giá đất tại thị xã Hà Tiên. | 13. Giá đất tại huyện U Minh Thượng. |
| 7. Giá đất tại huyện Hòn Đất. | 14. Giá đất tại huyện Vĩnh Thuận. |

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 5. Giá các loại đất được xác định như sau:

1. Nhóm đất nông nghiệp bao gồm các loại đất:
 - a. Đất trồng cây hàng năm gồm: đất trồng lúa, đất trồng cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác.
 - b. Đất trồng cây lâu năm.
 - c. Đất rừng sản xuất.
 - d. Đất nuôi trồng thủy sản.
 - đ. Đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Giá các loại đất trên được xác định theo từng vị trí của từng huyện, thị xã, thành phố. Tùy theo vị trí thuận lợi và không thuận lợi trong sản xuất được điều chỉnh tăng hoặc giảm 20% cho từng vị trí.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất:

- a. Đất ở tại nông thôn: hạn mức giao đất ở và hạn mức công nhận đất ở được quy định theo Quyết định số 39/2006/QĐ-UBND ngày 10/11/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh và được tính cho 3 khu vực và 3 vị trí (riêng huyện Phú Quốc được tính 2 vị trí) như sau:

- Khu vực 1: các trục đường từ huyện xuống xã;
- Khu vực 2: các trục đường từ xã xuống ấp;

- Khu vực 3: các trục đường liên ấp và đất ở ngoài 2 khu vực trên.

Giao cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xác định từng khu vực cụ thể tại địa phương.

- Vị trí 1: được xác định tính từ mốc lộ giới quy định đến mét thứ 20;
- Vị trí 2: tính từ mét thứ 21 đến mét thứ 40 (đối với đất cùng thửa vị trí 1);
- Vị trí 3: tính từ mét thứ 41 đến mét thứ 60 cùng thửa đất (đối với đất cùng thửa vị trí 2).

Đất ở nằm ngoài các vị trí được quy định theo các phụ lục thì được tính bằng vị trí cuối cùng. Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu chuyển mục đích thành đất ở, đất chuyên dùng theo quy định nằm ngoài các vị trí theo quy định, giá đất của thửa đất được chuyển mục đích thành đất ở hoặc đất chuyên dùng được tính bằng giá vị trí cuối cùng của đất ở liền kề, nhưng phải cao hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề. Trường hợp giá đất ở vị trí cuối cùng thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề thì giá đất vị trí cuối cùng được tính bằng vị trí liền trước đó của đất ở liền kề.

b. Đất ở tại đô thị: được tính theo trục đường phố trong trung tâm thị trấn, thị xã, thành phố. Hạn mức giao đất ở và hạn mức công nhận đất ở được quy định theo Quyết định số 39/2006/QĐ-UBND ngày 10/11/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh và được phân làm 5 vị trí (riêng huyện Phú Quốc được phân làm 4 vị trí):

- Vị trí 1: được xác định tính từ mốc lộ giới đến mét thứ 20;
- Vị trí 2: tính từ mét thứ 21 đến mét thứ 40 (đối với đất cùng thửa vị trí 1);
- Vị trí 3:
 - + Tính từ mét thứ 41 đến mét thứ 60 (đối với đất cùng thửa vị trí 2);
 - + Được tính từ mét thứ 1 đến mét thứ 20 cho đất ở của hẻm chính thuộc đường phố chính có mặt hẻm hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3 mét.
- Vị trí 4:
 - + Tính từ mét thứ 61 đến mét thứ 80 (đối với đất cùng thửa vị trí 3);
 - + Tính từ mét thứ 21 đến mét thứ 40 (đối với đất cùng thửa vị trí 3 của hẻm lớn hơn hoặc bằng 3 mét);
 - + Được tính từ mét thứ 1 đến mét thứ 20 cho đất ở của hẻm chính thuộc đường phố chính có mặt hẻm hiện hữu từ 2 mét đến nhỏ hơn 3 mét.
- Vị trí 5:
 - + Tính từ mét thứ 81 đến hết vị trí đất ở (đối với đất cùng thửa vị trí 4);
 - + Tính từ mét thứ 41 đến hết vị trí đất ở (đối với đất cùng thửa vị trí 4 của hẻm lớn hơn hoặc bằng 3 mét);
 - + Tính từ mét thứ 21 đến hết vị trí đất ở (đối với đất cùng thửa vị trí 4 của hẻm từ 2 mét đến nhỏ hơn 3 mét);
 - + Áp dụng cho đất ở của các hẻm còn lại.

Đất ở nằm ngoài các vị trí được quy định theo các phụ lục thì được tính bằng vị trí cuối cùng. Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu chuyển mục đích thành đất ở hoặc đất chuyên dùng theo quy định nằm ngoài các vị trí theo quy định, giá đất của thửa đất được chuyển mục đích thành đất ở hoặc đất chuyên dùng được tính bằng vị trí cuối cùng của đất ở liền kề, nhưng phải cao hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề. Trường hợp giá đất ở vị trí cuối cùng thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề thì giá đất vị trí cuối cùng được tính bằng vị trí liền trước đó của đất ở liền kề.

c. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (trừ các khu công nghiệp, khu dịch vụ, du lịch):

- Đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh tại đô thị được tính bằng giá đất ở liền kề trong khu vực đô thị (đối với đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh tại đô thị loại 5 được tính không quá 4.500.000đ/m²);

- Đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh tại nông thôn được tính bằng 80% (riêng huyện Phú Quốc được tính bằng 100%) giá đất ở liền kề khu vực đó, nhưng không được thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản gồm:

 - + Đất khai thác đá vôi, sỏi, cát thì tính giá bằng 150.000đ/m²;

 - + Đất khai thác đất sét, khai thác than bùn thì tính bằng 60.000đ/m²;

 - + Đất khai thác đá làm đường thì tính giá bằng 100.000đ/m².

d. Các loại đất còn lại: đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp:

Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm: đất giao thông, thủy lợi, đất xây dựng các công trình văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao phục vụ lợi ích công cộng; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất xây dựng các công trình công cộng khác theo quy định của Chính phủ; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng.

Giá các loại đất trên được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được quy định tại điểm c của khoản này.

Điều 6. Điều chỉnh mức chênh lệch giá đất ở giữa các đoạn đường trên cùng một tuyến đường (chỉ áp dụng cho công tác bồi thường)

Trường hợp trên cùng một đường phố hoặc đường giao thông có mức chênh lệch khác nhau do được phân nhiều đoạn thì được áp dụng hệ số điều chỉnh như sau:

- Đối với đất đô thị được áp dụng giảm 5% cho mỗi khoảng cách là 5 mét theo phương pháp giảm dần đều cho đến khi bằng mức giá quy định của đoạn tiếp theo;

- Đối với đất đường giao thông, trục giao thông không nằm trong đô thị, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp được áp dụng giảm 5% cho khoảng cách là 20 mét theo phương pháp giảm dần đều đến khi bằng mức giá quy định của đoạn tiếp theo.

Chương III

NHỮNG ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Sau khi các tuyến đường đã được nâng cấp, trung tâm thương mại hoàn thành đưa vào sử dụng thì các chủ đầu tư, ban quản lý dự án có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản để Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Giá đất ở các nơi chưa xác định trong Quy định này nếu có vị trí và các điều kiện cơ sở hạ tầng tương tự đã nêu trong Quy định này thì được tính theo mức giá tương đương với mức giá quy định tại Bảng giá các loại đất đính kèm và theo cách xác định cụ thể tại Bảng quy định này. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành liên quan nghiên cứu trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể cho từng trường hợp.

Điều 8. Bảng quy định giá các loại đất này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, không áp dụng để giải quyết các công việc có liên quan đến giá đất trước đây.

Điều 9. Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc phát sinh, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp cùng các địa phương và các ngành có liên quan nghiên cứu đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Bùi Ngọc Sương

Phụ lục 1

**GIÁ ĐẤT
TẠI HUYỆN AN BIÊN**

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Bảng 1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Vị trí	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Nuôi trồng thủy sản
1	x	x	x
2	x	x	x
3	15	18	13
4	13	15	x

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung:

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	120	100	70
2	60	50	35
3	30	25	20

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
01	Quốc lộ 63			
	Toàn bộ tuyến Quốc lộ 63: từ chợ Xẻo Rô đến giáp huyện U Minh Thượng (trừ trung tâm thị trấn Thứ Ba và khu quy hoạch trung tâm Thứ Bảy)	500	250	125

Bảng 3. Giá đất ở tại thị trấn Thứ Ba:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
01	Quốc lộ 63					
	- Từ cầu Thứ 2 đến đầu tuyến tránh	800	400	200	100	50
	- Từ đầu tuyến tránh đến cầu Xẻo Kè	1.100	550	275	150	75
	- Đoạn khu quy hoạch trung tâm Thứ 7	Giá đất theo dự án				

Phụ lục 2**GIÁ ĐẤT
TẠI HUYỆN AN MINH***(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)*

Bảng 1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất:

Vị trí	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng rừng sản xuất
1	x	x	x	x
2	x	x	x	x
3	15	18	13	x
4	13	15	x	7

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung:

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	150	100	70
2	80	50	35
3	40	25	20

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

TT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
01	Xã Đông Hòa			
a	Đường Thứ Bảy - Cán Gáo			
	- Từ kênh Ông Lục đến kênh Chêch Ky	400	200	100
	- Từ kênh Chêch Ky đến kênh Năm Hữu	300	150	75
	- Từ kênh Năm Hữu đến kênh Năm Tím	250	125	65
	- Từ kênh Năm Tím đến kênh Cả Hồ	400	200	100
	- Từ kênh Cả Hồ đến kênh Quảng Điền	250	125	65
b	Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô			
	- Từ kênh Thứ 7 Xẻo Quao đến kênh Ông Kiệt	200	100	50
	- Từ kênh chợ Thứ 9 mỗi bờ 500m	300	150	75
	- Kênh chợ Thứ 9 mỗi bên từ kênh xáng Xẻo Rô đến 500m	200	100	50
	- Đường Thứ 8 - Thuận Hòa từ kênh xáng Xẻo Rô đến 1000m	180	90	45

TT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
02	Xã Đông Thạnh			
a	Đường Thứ 7 - Cán Gáo			
	- Từ kênh Quảng Điền đến kênh Mười Quang	250	125	65
	- Từ kênh Mười Quang đến kênh Nguyễn Văn Chiêm	400	200	100
	- Từ kênh Nguyễn Văn Chiêm đến kênh Danh Côi	250	125	65
	- Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô, 2 bờ cách kênh Chín Rươi 500m	180	90	45
b	Đường kênh Mười Quang			
	- Bờ Bắc từ lộ xe đến 500m	180	90	45
	- Bờ Bắc từ kênh KT1 hướng về Xẻo Rô 500m	200	100	50
c	Đường Chín Rươi - Xẻo Nhàu			
	- Từ kênh xáng Xẻo Rô về hướng Xẻo Nhàu 1000m	200	100	50
03	Xã Đông Hưng			
a	Đường Thứ 7 - Cán Gáo			
	- Từ cống Ba Nghé đến kênh Danh Côi	300	150	75
	- Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô (thuộc địa bàn xã Đông Hưng)	180	90	45
b	Đường Thứ 10 - Rọ Ghe			
	- Bờ Bắc từ sông xáng Xẻo Rô đến 1000m	200	100	50
c	Đường Thứ 11 - An Minh Bắc			
	- Bờ Nam từ kênh KT5 đến kênh KT4	250	125	65
	- Bờ Nam từ kênh Đầu Ngàn đến kênh KT2	200	100	50
	- Bờ Nam từ kênh KT2 đến kênh KT4	180	90	45
04	Xã Đông Hưng B			
	Đường Thứ 7 - Cán Gáo			
	- Từ kênh 26/3 đến kênh 25	300	150	75
	- Từ kênh 25 đến Ngã Bát	200	100	50
05	Xã Đông Hưng A			
a	Ngã tư Rọ Ghe			
	- Bờ Tây kênh Chống Mỹ về hai hướng 500m	200	100	50
b	Kênh Chống Mỹ			
	- Cách mỗi ngã tư về hai hướng 500m	180	90	45
c	Đường Thứ 10 - Rọ Ghe			
	- Từ ngã Rọ Ghe đến 1000m về hướng Đông Hưng	180	90	45
06	Xã Văn Khánh Đông			
	- Từ ngã tư Rạch Ông về mỗi hướng kênh Chống Mỹ 500m	180	90	45
07	Xã Tân Thạnh			

TT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
a	Đường kênh Chổng Mỹ			
	- Cách mỗi ngã tư về hai hướng kênh Chổng Mỹ 500m	180	90	45
b	Đường Chín Rưởi - Xẻo Nhàu			
	- Từ ngã tư Xẻo Nhàu về hướng xã Đông Thạnh 1000m	200	100	50
	- Từ ngã tư Xẻo Nhàu đến đê Quốc phòng	200	100	50
c	Kênh Chín Rưởi - Xẻo Nhàu			
	- Bờ Nam kênh Chín Rưởi - Xẻo Nhàu từ đê Quốc phòng về hướng kênh Chổng Mỹ 1000m	190	90	45
08	Xã Thuận Hòa			
a	Đường Thứ 8 - Thuận Hòa			
	- Từ ngã tư kênh Chổng Mỹ về hướng Đông Hòa 1000m	180	90	45
b	Bờ Tây kênh Chổng Mỹ			
	- Cách mỗi ngã tư về hai hướng kênh Chổng Mỹ 500m	180	90	45
09	Xã Vân Khánh			
a	Đường Thứ 11 - Vân Khánh			
	- Từ ngã tư Kim Quy về hướng UBND xã Vân Khánh 1000m	200	100	50
	- Bờ Nam từ kênh Chổng Mỹ đến đoạn qua Trạm y tế xã 1000m	180	90	45
	- Từ đê Quốc phòng về kênh Chổng Mỹ 500m (cả 2 bờ)	180	90	45
b	Tuyến kênh Chổng Mỹ			
	- Bờ Tây cách mỗi ngã tư về hai hướng kênh Chổng Mỹ 500m	180	90	45
10	Xã Vân Khánh Tây			
	- Bờ Tây kênh Chổng Mỹ từ giáp xã Vân Khánh đến Tiểu Dừa	180	90	45
	- Kênh xáng 3 giáp Vân Khánh đến giáp Tiểu khu 2 bờ Đông	180	90	45

Bảng 3. Giá đất ở tại thị trấn Thới Mười:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
01	Bờ Đông sông xáng Xẻo Rô (lộ)					
	- Từ cống Ba Nghé đến kênh Kim Bắc	400	200	100	50	25

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ kênh Kim Bắc đến kênh Bà Điền	500	250	125	65	35
	- Từ kênh Bà Điền đến kênh Hảng	600	300	150	75	40
	- Từ kênh Hảng đến kênh 26/3	400	200	100	50	25
02	Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô					
	- Từ kênh Chủ Vàng đến kênh Ba Thọ	250	125	65	35	17
	- Từ kênh Ba Thọ đến giáp khu tái định cư TTTM	500	250	125	65	35
	- Từ kênh Kim Quy đến Cán Gáo 500m	300	150	75	40	20
	- Đoạn còn lại đến kênh Xã Lập	200	100	50	25	x
03	Thứ 11 - An Minh Bắc					
	- Bờ Nam từ lộ xe đến 500m	400	200	100	50	25
	- Đoạn cách lộ xe 500m đến giáp Đông Hưng	300	150	75	40	20
	- Bờ Bắc từ lộ xe đến 500m	300	150	75	40	20
	- Bờ Bắc từ lộ xe 500m đến giáp Đông Hưng	200	100	50	25	x
04	Thứ 11 - Vân Khánh					
	- Từ cống Kim Quy đến giáp dự án Thứ 11	300	150	75	40	20
	- Từ cống Kim Quy đến kênh Lung	200	100	50	25	x
	- Bờ Nam cống Kim Quy vô chợ 500m	300	150	75	40	20
	- Bờ Nam cống Kim Quy đến lâm trường	200	100	50	25	x
05	Khu trung tâm thương mại, khu tái định cư	Theo dự án				

Phụ lục 3

GIÁ ĐẤT
TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Bảng 1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
Các xã: Bình An, Vĩnh Hòa Phú, Vĩnh Hòa Hiệp			
1	60	50	60
2	50	45	50
3	45	39	45
4	40	33	30
Thị trấn Minh Lương			
1	49	40	49
2	43	35	43
3	37	29	37
4	32	23	32
Các xã còn lại			
1	34	30	34
2	31	27	31
3	28	24	28
4	25	21	25

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung:

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	250	200	150
2	175	120	100
3	125	100	80

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
01	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Quốc lộ 63)			
	- Từ cống Số 2 đến hết cây xăng An Thành	800	400	200
	- Từ ranh cây xăng An Thành đến lộ Bảng Vàng	1.200	600	300

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
	- Từ lộ Bảng Vàng - đầu lộ Cảng cá Tắc Cậu	1.600	800	400
	- Từ đầu lộ Cảng cá - Bến phà Tắc Cậu	2.000	1.000	500
	- Từ cống Số 2 - khu tái định cư (bên rạch Cái Thia)	700	350	175
02	Quốc lộ 61			
	- Từ ranh Rạch Sỏi (cống Tám Đô) đến ranh Tòa án huyện	3.000	1.500	750
	- Từ cầu Xà Xiêm đến cầu KaPoHe	1.200	600	300
	- Từ cầu KaPoHe đến cầu Cống (ranh Giồng Riêng)	800	400	200
03	Quốc lộ 80			
	- Từ cầu Quảng đến ngã ba Giục Tượng	1.200	600	300
	- Từ ngã ba Giục Tượng đến cầu Móng	1.000	500	250
	- Từ cầu Móng đến cống 19	800	400	200
	- Từ cống 19 đến giáp ranh Thạnh Trị, Tân Hiệp	600	300	150

c. Giá đất ở tại các xã:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
I	Xã Bình An			
01	Từ hết ranh trường Song ngữ đến hết nhà ông Huỳnh Văn Sén (An Thành)	600	300	150
02	Từ trung tâm chợ Tắc Cậu hướng về An Ninh đến hết nhà ông Huỳnh Văn Trung	1.200	600	300
03	Đường từ đầu Lô 1 - cuối Lô 2 (ấp An Ninh)	400	200	100
04	Lộ Bảng Vàng (từ Quốc lộ 63 đến hết nhà ông Trần Văn Út)	800	400	200
05	Lộ Kha Ma	800	400	200
06	Lộ An Bình (từ rạch Sóc Tràm đến hết Nhà máy Sáu Tâm)	800	400	200
07	Lộ An Bình (từ Nhà máy Sáu Tâm - cầu Xẻo Thầy Bảy)	600	300	150
08	Từ Xẻo Thầy Bảy - cầu Tạch Gốc	300	150	75
09	Từ trung tâm chợ Tắc Cậu hướng hết đất cây xăng Thái Mậu Nghĩa (hướng An Thành)	1.200	600	300
10	Đường vào Cảng Tắc Cậu (kể cả khu vực trong cảng cá)	1.600	800	400
11	Đất nội ô tái định cư: đường C	1.800	900	450
12	Đất nội ô tái định cư: đường D	1.600	800	400
13	Đất nội ô tái định cư: đường E	1.400	700	350

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
14	Đất nội ô tái định cư: đường B (giáp ranh quy hoạch)	1.200	600	300
15	Đất nội ô tái định cư: đường A (số 9)	1.000	500	250
16	Đường Gò Đất, xã Bình An (từ Quốc lộ 61 - cầu Sập)	400	200	100
17	Lộ cảng đường sông (từ Quốc lộ 63 - rạch Sóc Tràm)	1.600	800	400
18	Từ bến phà đến cảng đường sông (mé sông Cái Bé)	800	400	200
19	Đường Gò Đất đến cầu Sập	400	200	100
20	Đường An Phước (từ Quốc lộ 63 đến hết trường học Xà Xiêm mới)	400	200	100
21	Từ trụ sở ấp Minh Phong - hết trường học	400	200	100
22	Đường cặp kênh Sóc Tràm từ cảng đường sông trở vào 1000m (hai bên kênh)	400	200	100
23	Đường Cà Lang (từ cảng cá đến kênh KhaMa)	400	200	100
II	Xã Thạnh Lộc			
01	Lộ Kênh 6 Thạnh Lộc	400	200	100
02	Đường kênh Đòn Dong (từ giáp Vĩnh Hiệp - giáp Mong Thọ A)	300	150	75
03	Đất ở cặp tuyến kênh Cái Sắn	400	200	100
III	Mong Thọ			
01	Chợ số 1 Mong Thọ	1.400	700	350
IV	Xã Mong Thọ B			
01	Lộ Chung Sư (Trạm biến thế - nhà bà Đăng)	300	150	75
02	Chợ Phước Lợi	1.200	600	300
03	Chợ cầu Móng	1.200	600	300
V	Xã Mong Thọ A			
01	Đường kênh Đòn Dong (từ giáp Thạnh Lộc - giáp Tân Hiệp)	300	150	75
02	Đường kênh Tư Mong Thọ A	300	150	75
03	Đường kênh Ba Chùa	300	150	75
04	Đất ở cặp tuyến kênh Cái Sắn	400	200	100
05	Đường kênh 5A (từ đầu kênh Cái Sắn - kênh Đòn Dong)	250	125	65
06	Trung tâm xã	400	200	100
VI	Xã Vĩnh Hòa Hiệp			
01	Tà Niên:			
	- Từ Quốc lộ 61 đến ngã ba đi Cầu Ván	1.400	700	350
	- Từ ngã 3 đi Cầu Ván đến đầu vựa tép ông Bửu	1.600	800	400

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
02	Đường lộ đá Tà Niên (từ ngã 3 đến giáp ranh Rạch Sỏi)	800	400	200
03	Chợ Tà Niên	2.000	1.000	500
04	Đường từ Quốc lộ 61 - cầu vào cụm dân cư vượt lũ Vĩnh Hòa Hiệp	800	400	200
05	Đường mé sông (từ vừa tép đến hết Nhà máy giải phóng 1 cũ)	800	400	200
06	Đường từ ranh Nhà máy giải phóng 1 cũ - giáp Rạch Sỏi	600	300	150
07	Đường từ Quốc lộ 61 - kênh So Đũa (Phòng thuốc nam)	600	300	150
08	Lộ ấp Vĩnh Thành A (từ Đình Nguyễn Trung Trực - cầu 9 Trí)	400	200	100
09	Đường từ cầu Thanh Niên đến giáp ranh Rạch Sỏi	300	150	75
10	Đường từ cầu Thanh Niên đến sông Cái Bé (Đập đá)	300	150	75
11	Lộ ấp Hòa Thuận (từ cầu 5 Kế - cầu Tà Niên)	300	150	75
12	Đường từ cầu cụm dân cư đến giáp phường Vĩnh Lợi (bờ Tây - bờ Đông)	300	150	75
13	Đường từ cầu 5 Kế đến giáp ranh kênh Giục Tượng	300	150	75
14	Đường từ cầu 5 Kế đến giáp ranh cụm dân cư vượt lũ Vĩnh Hòa Hiệp (cả 2 bên)	300	150	75
15	Đường từ Quốc lộ 61 đến trụ sở ấp Sua Đũa cũ	600	300	150
VII	Xã Giục Tượng			
01	Lộ Cù Là - Giục Tượng (trụ sở ấp Tân Bình - cầu 5 Thành)	300	150	75
02	Trung tâm chợ xã	1.000	500	250
03	Từ Quốc lộ 80 đến UBND xã Giục Tượng	500	250	125
04	Đường từ trụ sở ấp Tân Bình đến đầu cầu kênh KH1	300	150	75
VIII	Xã Vĩnh Hòa Phú			
01	Đường Vĩnh Hòa 1 - Vĩnh Hòa 2 giáp cầu Cà Lang	600	300	150
02	Đường Vĩnh Phú - Vĩnh Quới (từ rạch Khai Luông - hết kênh Lồng Tắc)	450	225	110
03	Đường lộ ấp Vĩnh Đăng (từ giáp ranh thị trấn Minh Lương - cầu trụ sở ấp Vĩnh Đăng)	300	150	75
04	Từ cầu Thanh Niên đến miếu Cây Dương (ấp Vĩnh Hội)	300	150	75

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
05	Từ cầu Thanh Niên đến Vàm Bà Lịch (ấp Vĩnh Hội)	300	150	75
06	Từ Khai Luông đến đuôi Cồn	300	150	75
IX	Xã Minh Hòa			
01	Quốc lộ 61 bờ Bắc (từ Khoen Tà Tung đến ngang UBND xã)	400	200	100
02	Chợ Chắc Kha	800	400	200
03	Đường Bình Lợi (từ chợ Chắc Kha - cầu chùa)	500	250	125
04	Từ cầu chùa Bình Lợi đến cầu Chum Sà Đơn	400	200	100
05	Đường ấp Hòa Thạnh (Quốc lộ 61 - ngã 3 cầu Sập)	300	150	75
06	Đường từ cổng nhà ông Tám Tỷ - cầu cảng	500	250	125
07	Từ cầu cảng đến ranh Bàn Tân Định	400	200	100
08	Từ Quốc lộ 61 đến cổng nhà ông Tám Tỷ	800	400	200
09	Từ Quốc lộ 61 - cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Long - rạch Đường Trâu	400	200	100
10	Từ Quốc lộ 61 - cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Hưng	400	200	100
11	Đường xóm Trại Cưa (từ cầu Chắc Kha - vàm cầu Cống)	400	200	100
12	Đường An Khương (từ cầu Chắc Kha - kênh KH3)	400	200	100
13	Đường cụm dân cư Minh Hưng - cầu cảng	300	150	75
14	Từ cầu Cống đến kênh Chung Bàu (ấp An Bình)	400	200	100
15	Từ bãi rác cũ đến ngã ba cầu Sập	300	150	75
16	Từ cầu Khoen Tà Tung - nhà ông Danh Út (ấp Bình Hòa)	300	150	75

Bảng 3. Giá đất ở tại thị trấn Minh Lương**Bảng 3.1.** Giá đất ở tại thị trấn Minh Lương:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
01	Quốc lộ 61					
	- Từ cầu Minh Lương đến ngã ba Tắc Cẩu	5.000	2.500	1.250	625	315
	- Từ ngã ba Tắc Cẩu đến hết Trường B8	2.500	1.250	625	313	160
	- Từ cầu Minh Lương đến hết Tòa án huyện	2.500	1.250	625	313	160
02	Đường từ cuối Trường B8 đến cầu Xà Xiêm	1.800	900	450	225	115

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
03	Hai đường trung tâm cấp chợ nhà lồng					
	- Hướng Bắc	3.600	1.800	900	450	225
	- Hướng Nam	3.000	1.500	750	375	188
04	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Quốc lộ 63)					
	- Từ Quốc lộ 61 đến hết đường vào trụ sở BHXH huyện	2.000	1.000	500	250	125
	+ Bên kia bờ kênh rạch Cái Thia	1.400	700	350	175	90
	- Từ hết trụ sở BHXH huyện đến công Số 2	1.400	700	350	175	90
	+ Bên kia bờ kênh rạch Cái Thia	1.200	600	300	150	75
05	Đường vào UBND thị trấn Minh Lương (Quốc lộ 61 đến Đài Truyền thanh huyện)	2.000	1000	500	250	125
06	Từ Quốc lộ 61 đến cầu Ba Sa	1.400	700	350	175	90
07	Từ cầu Ba Sa đến đầu chùa Ông Bồn	1.400	700	350	175	90
08	Từ đầu chùa Ông Bồn đến đầu cầu đường Nhà Đèn	1.400	700	350	175	90
09	Từ đầu cầu đường Nhà Đèn đến đầu đường Hắc Kỳ	1.400	700	350	175	90
10	Từ cuối đường Hắc Kỳ - đầu Chùa Cà Lang Mương (mé sông)	800	400	200	100	x
11	Hắc Kỳ (từ Quốc lộ 61 đến mé sông)	1.400	700	350	175	90
12	Đường Nhà Đèn (từ Quốc lộ 61 đến mé sông)	1.400	700	350	175	90
13	Đường từ công Chùa Cà Lang Ông qua chợ	1.200	600	300	150	75
14	Đường từ đầu cầu sắt đến đầu chùa Cà Lang Ông	1.000	500	250	125	65
15	Đường từ Quốc lộ 61 - ngã 3 Cà Lang (Trạm xá cũ)	600	300	150	x	x
16	Đường từ Đài Truyền thanh - ngã 3 Cà Lang	600	300	150	x	x

Bảng 3.2. Giá đất ở tại đường giao thông nông thôn tại thị trấn Minh Lương:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
01	Từ Quốc lộ 61 - giáp ranh ấp Vĩnh Đăng	500	250	125
02	Lộ Cù Là khu phố Minh Phú, Minh Lương	300	150	75
03	Lộ Cà Dao	300	150	75
04	Lộ Xã Hóa	300	150	75
05	Đường Cao Lãnh	250	125	65
06	Đường xóm Bà Hội	300	150	75
07	Đường kênh 5 Thước - Trại giống (2 bên bờ kênh)	300	150	75
08	Đường từ cầu Ba Sa đến kênh thủy lợi Hồng Tôn	300	150	75
09	Đường mé sông (từ khu phố Minh Lạc - khu phố Minh An)	300	150	75
10	Đường mé sông (từ khu phố Minh Lạc - đầu ngã 3 Giục Tượng)	300	150	75
11	Đường cặp mé sông (từ khu phố Minh Phú - rạch Cà Lang)	300	150	75
12	Đường KH1 (từ đầu đường đến hết địa bàn thị trấn Minh Lương)	300	150	75

Phụ lục 4

**GIÁ ĐẤT
TẠI HUYỆN GIỒNG RIỀNG**

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Bảng 1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Vị trí	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Nuôi trồng thủy sản
1	35	39	x
2	30	34	x
3	27	31	x
4	24	28	13

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung:

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	200	180	160
2	150	130	120
3	100	90	80

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
01	Xã Long Thạnh			
	- Từ cổng Chắc Kha đến cổng Nhà máy đường	500	250	125
	- Từ cổng Nhà máy đường đến cầu Bến Nhứt	1.000	500	250
	- Từ cầu Bến Nhứt đến cổng Đường Xuông	400	200	100
	- Từ cổng Đường Xuông đến cầu Đường Xuông	700	350	175
	- Từ ngã ba Long Thạnh đến cổng Ba Thiện	550	275	138
	- Từ cổng Ba Thiện đến giáp ranh thị trấn Giồng Riềng	400	200	100
	- Từ cổng Đường Xuông đến giáp ranh đất xã Thới Quản	250	125	63
02	Thị trấn Giồng Riềng			
	- Từ cầu Rạch Tranh đi hướng xã Long Thạnh 300m	450	225	125

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
	- Đoạn cách cầu Rạch Tranh 300m đến giáp ranh xã Long Thạnh	400	200	100
	- Từ cầu Rạch Tranh đi hướng thị trấn Giồng Riềng 300m	450	225	125
	- Đoạn cách cầu Rạch Tranh 300m đến bãi rác huyện	400	200	100
	- Từ bãi rác huyện đến cầu Hồng Hạnh (cầu Chữ Y)	500	250	125
	- Từ Ngân hàng Đông Á đến cầu Giồng Riềng	1.200	600	300
	- Từ Kênh 1 đến Kênh 6 hướng xã Thạnh Hòa (Tỉnh lộ 963)	600	300	150
	- Từ trạm bơm bệnh viện đến đầu Kênh 1 dọc đê bao phía bên sân vận động đến cầu Kênh 1 giáp Tỉnh lộ 963	600	300	150
	- Từ cầu Hồng Hạnh (cầu Chữ Y) đến bến phà xã Vĩnh Thạnh	250	125	65
	- Từ UBND thị trấn dọc kho lương thực đến ranh đất ông Ba Cỏi	800	400	200
	- Từ ranh đất ông Ba Cỏi đến trụ sở khu vực 8	600	300	150
03	Xã Vĩnh Thạnh			
	- Từ trụ sở UBND xã Vĩnh Thạnh đến Nhà máy xay lúa ông Ba Kỳ Đà	350	175	90
	- Từ cầu UBND xã Vĩnh Thạnh dọc kênh Cây Dừa phía bên lộ chính đến kênh Sáu Thi	200	100	50
04	Xã Thạnh Hưng			
	- Từ ngã ba Nhà máy nước đến cầu Đài Chiến sĩ	300	150	75
	- Từ cầu Đài Chiến sĩ bên lộ chính (trung tâm xã) đến cầu Ba Lan	350	175	90
	- Từ cầu Ba Lan đến giáp ranh xã Thạnh Phước	200	100	50
	- Từ Bến phà Thạnh Hưng đến giáp ranh xã Thạnh Lộc	200	100	50
05	Xã Ngọc Hòa			
	- Từ phà Công Bình đến cầu Thác Lác hướng xã Hòa An	200	100	50
	- Từ cầu KH7 xã Ngọc Hòa đi về hướng xã Ngọc Chúc 500m (Lộ 963)	300	150	75
	- Đoạn cách cầu KH7 xã Ngọc Hòa 500m đến giáp ranh xã Ngọc Chúc (Lộ 963)	250	125	65
	- Từ cầu KH7 xã Ngọc Hòa đi về hướng cầu Công Bình 500m (Lộ 963)	300	150	75

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
	- Đoạn cách KH7 xã Ngọc Hòa 500m đến giáp ranh cầu Công Bình	250	125	65
	- Từ cầu KH7 xã Ngọc Hòa đi về hướng xã Hòa Thuận 500m	200	100	50
	- Đoạn cách xã Ngọc Hòa 500m đến giáp trường cấp III	200	100	50
	- Từ cầu Hòa Thuận dọc về hướng xã Ngọc Hòa đến trường cấp III	320	160	80
06	Xã Hòa Hưng			
	- Từ cưa quẹo (cây xăng) ông Vinh đến nhà anh Bắc đối diện chợ Hòa An	380	190	95
	- Từ cầu kênh Tám Phó đi hướng xã Hòa Hưng 500m	250	125	65
	- Từ cách kênh Tám Phó 500m đến kênh Cầu Gòn	200	100	50
	- Từ kênh Cầu Gòn đến trường tiểu học cũ giáp đất Út Bé	400	200	100
	- Từ trường tiểu học cũ đến kênh Nhà Bể	200	100	50
07	Xã Hòa An			
	- Từ cầu sắt nhà thờ đến cầu Út Triệu	1.500	750	375
	- Từ ngã ba chợ đến cầu Xẻo Gia	1.300	650	325
	- Từ cầu Xẻo Gia đến ngang trường học UBND xã Hòa An	400	200	100
08	Xã Hòa Thuận			
	- Từ cầu kênh Tám Phó đến kênh Long Nĩa giáp Hậu Giang	300	150	75
	- Từ cầu chợ Hòa Thuận đến hết ranh đất trường cấp III đi ngã tư Ông Dèo (phía bên chợ)	1.500	750	375
	- Từ cầu chợ Hòa Thuận đến hết ranh đất UBND xã hướng xáng cụt Xẻo Kim	1.500	750	375
	BỔ SUNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG			
	- Ba đường đối diện dãy phố (phía trước nhà ông Đa; ông Nhân; ông Vinh) đến kênh Cái Bé	1.500	750	375
	- Đường cấp Trường cấp II Hòa Thuận (dãy giáo viên)	750	375	188
09	Xã Bàn Tân Định			
	- Dãy phố trung tâm chợ cũ	2.500	1.250	625
	- Từ cầu kênh Nước Mặn đến kênh giáp đất sân bóng xã đối diện chợ	380	190	95
	- Từ cầu kênh Nước Mặn đi Thạnh Trị 500m	400	200	100
	- Đoạn lộ từ bến phà chợ đến cầu Lô Bích	800	400	200

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
	- Từ cầu Lô Bích đến giáp ranh đất xã Minh Hòa	450	225	112
10	Xã Ngọc Thành			
	- Từ cụm dân cư xã Ngọc Thành đến bãi rác (phía lộ chính)	200	100	50
	- Từ xã dọc theo kênh KH5 đến lò sấy lúa ông Nia (phía lộ chính)	350	175	90
11	Xã Ngọc Thuận			
	- Từ ngã sáu chợ đến trụ sở UBND xã phía chợ	600	300	150
	- Từ ngã tư đối diện chợ kênh KH6 đến nhà 9 Quang	220	110	55
	- Từ ngã tư chợ đến Nhà máy nước đá ông Sáu Tràng kênh xuôi giáp khu dân cư	400	200	100
	- Từ UBND xã đến kênh Còi 15	200	100	50
12	Xã Thạnh Hòa			
	- Từ UBND xã đến ranh thị trấn Giồng Riềng bên lộ chính (Tỉnh lộ 963)	350	175	90
	- Từ UBND xã đến cầu kênh xáng Cò Tuất (Tỉnh lộ 963)	250	125	60
13	Xã Ngọc Chúc			
	- Từ chợ Ngọc Chúc đến kênh Tám Liễu bên Lộ chính 963	500	250	125
	- Từ kênh Tám Liễu đến ranh đất thị trấn phía Lộ 963	300	150	75
	- Từ cầu chợ Ngọc Chúc đến nhà thầy Tại đối diện Lộ 963	300	150	75
	- Từ cầu chợ Ngọc Chúc dọc KH5 đến nhà ông Tư Sửu đi xã Ngọc Thành	200	100	50
	- Từ cầu chợ Ngọc Chúc dọc KH5 đến rạch Chùa cũ	200	100	50
	- Từ cầu chợ Ngọc Chúc đến Miếu (nhà ông Chệt Bích) đối diện chợ	200	100	50
	- Từ chợ Ngọc Chúc đến kênh bờ bao đi về sông Cái Bé bên chợ	1.500	750	375
	- Từ cầu chợ Ngọc Chúc đến cây xăng Tân Phát hướng Ngọc Hòa (đến ranh xã Ngọc Hòa bên lộ)	350	175	90
	- Từ cây xăng Tân Phát đến giáp ranh đất xã Ngọc Hòa phía lộ chính (Lộ 963)	250	125	65
14	Xã Thạnh Lộc			
	- Từ cầu Bờ Trúc về hướng kênh Ranh 500m phía lộ chính	200	100	50

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
	- Từ cầu Bờ Trúc đi hướng xã Thạnh Hưng 500m phía lộ chính	200	100	50
	- Đoạn cách cầu Bờ Trúc 500m đi đến kênh Ranh (phía lộ chính)	180	90	45
	- Đoạn nối cách cầu Bờ Trúc 500m đi đến ranh đất xã Thạnh Hưng (phía lộ chính)	180	90	45
15	Xã Hòa Lợi			
	- Từ cầu 3 Xéo đến cống 2 Đáo (trung tâm xã)	250	125	60
	- Từ cống 2 Đáo đến kênh Ranh	200	100	50
	- Từ cầu 3 Xéo đến kênh Nhà Bàng	200	100	50
16	Xã Thạnh Phước			
	- Từ UBND xã đến ranh xã Thạnh Hưng (phía lộ chính)	200	100	50
	- Từ UBND xã đến ranh xã Thới Đông	200	100	50
17	Xã Bàn Thạch			
	- Từ UBND xã đến Bến phà Bàn Tân Định	200	100	50

Bảng 3. Giá đất ở tại thị trấn Giồng Riềng:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
01	Từ cầu Giồng Riềng đến cầu Bông Súng	3.800	1.900	950	475	235
02	Hai bên chợ Giồng Riềng					
	- Từ lộ Giồng Riềng đến nhà bà Ng. Thị Lan	3.400	1.700	850	425	215
	- Từ nhà bà Ng. Thị Lan đến lộ sau nhà lồng	2.600	1.300	650	325	165
	- Từ lộ Giồng Riềng đến ranh nhà bà Tiền	3.400	1.700	850	425	215
	- Từ nhà bà Tiền đến lộ sau nhà lồng	2.600	1.300	650	325	165
03	Từ nhà bà Kim Châu đến ngã ba Phòng Tài chính					
	- Từ nhà bà Kim Châu đến nhà ông Mực	1.600	800	400	200	100
	- Từ ranh nhà ông Mực đến ngã ba Phòng Tài chính	1.800	900	450	225	115
04	Lộ Giồng Riềng đến cầu Đình Thạnh Hòa					

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ lộ Giồng Riềng đến ngã tư nhà ông Tâm	2.200	1.100	550	275	135
	- Từ ngã tư bà Tám Láng đến cầu Đình	1.000	500	250	125	65
05	Từ cầu bệnh viện đến cầu Đình Thạnh Hòa	400	200	100	50	x
06	Từ Công an - Phòng Tài chính đến ngã ba Nhà Thiếu nhi	1.800	900	450	225	115
07	Ba đường phía sau chợ nhà lồng (đường nhà ông Thủ, ông Tân và đường Quỹ Tín dụng thị trấn) đến kênh Lò Heo	1.600	800	400	200	100
08	Đoạn từ cầu Kênh 1 đến cầu Vàm Xáng Thị đội	1.100	550	275	138	69
09	Từ kênh lò heo đến Kênh 1 (phía bờ Đông và Tây)	400	200	100	50	x
10	Từ kênh khu C nhà ông Út Kính (đối diện chợ Giồng Riềng) chạy dọc đến Thánh Thất Cao Đài	800	400	200	100	50
11	Từ ngã ba Nhà Thiếu nhi đến cầu KV7	600	300	150	75	x
12	Đường nhà Ba Ấc cặp Công an huyện đến hàng rào Nhà Thiếu nhi	1.000	500	250	125	65
13	Từ nhà Ba Nhi cặp Trường THCS Mai Thị Hồng Hạnh	900	450	225	113	57
14	Từ ngã 3 Nhà Thiếu nhi đến cầu qua Trường Tiểu học thị trấn Giồng Riềng 2 đến giáp ranh khu tái định cư	600	300	150	75	x
15	Từ tượng đài Mai Thị Hồng Hạnh đến giáp Tỉnh lộ 963	1.000	500	250	125	65

Phụ lục 5

**GIÁ ĐẤT
TẠI HUYỆN GÒ QUAO**

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Bảng 1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản:

a. Giá đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm:

Vị trí	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản
Các xã Thủy Liễu, Thới Quản, Vĩnh Tuy, Định Hòa, Vĩnh Phước A			
1	x	x	
2	30	34	
3	27	31	
4	24	28	
Các xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, Định An, thị trấn Gò Quao, Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Vĩnh Phước B và Vĩnh Thắng			
1	x	x	x
2	32	36	22
3	29	33	20
4	26	30	18

b. Giá đất nông nghiệp nằm trong quy hoạch xây dựng trung tâm xã, thị trấn:

- Nhóm 1: thị trấn Gò Quao, Định An, Định Hòa, Vĩnh Hòa Hưng Nam:
 - + Đất trồng cây hàng năm: 38.000 đồng/m²;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 42.000 đồng/m².
- Nhóm 2: Thủy Liễu, Vĩnh Thắng, Vĩnh Tuy, Vĩnh Phước A, Vĩnh Phước B, Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Thới Quản:
 - + Đất trồng cây hàng năm: 30.000 đồng/m²;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 34.000 đồng/m².

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Áp dụng chung:

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	200	180	160
2	150	135	120
3	110	100	90

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
I	Quốc lộ 61 (phía đất liền với lộ)			
	- Từ cầu Đường Xuông đến hết đất Chùa Thanh Gia	650	325	163
	- Từ Chùa Thanh Gia đến giáp mốc quy hoạch trung tâm xã	450	225	113
	- Từ mốc quy hoạch trung tâm xã đến hết đất Huỳnh Văn Hạng	650	325	163
	- Từ đất Huỳnh Văn Hạng đến giáp ranh xã Định An	400	200	100
	- Từ nhà ông Danh Rích đến giáp Trường Tiểu học 1 (đối diện Quốc lộ 61)	350	175	88
	- Từ ranh xã Định Hòa đến đầu cầu Rạch Tia (phía Chùa)	400	200	100
	- Từ cầu Rạch Tia đến đầu cầu sắt Định An	800	400	200
	- Từ đầu cầu sắt Định An đến giáp công Huyện đội	1.200	600	300
	- Từ công Huyện đội đến mốc quy hoạch trung tâm xã	900	450	225
	- Từ công Huyện đội đến hết mốc quy hoạch trung tâm xã (phía không lộ)	500	250	125
	- Từ mốc quy hoạch trung tâm Định An đến kênh Xáng mới (cấp lộ xe)	900	450	225
	- Từ kênh Xáng mới đến giáp mốc quy hoạch TTCN-TTCN VHHN	450	225	113
	- Từ mốc quy hoạch TTCN-TTCN đến cầu Cái Tư	650	325	163
II	Tỉnh lộ	x	x	125
01	Đường từ Lộ Quẹo – Gò Quao			
	- Từ ngã ba Lộ Quẹo đến ranh xã Định An - thị trấn	500	250	125
	- Từ ranh thị trấn - Định An đến đầu cầu Ba Láng	500	250	125
	- Từ đầu cầu Ba Láng đến giáp đất trường cấp III	800	400	200
	- Từ đất trường cấp III đến đầu cầu chợ (phía Tây)	1.000	500	250
02	Đường thị trấn - Vĩnh Phước B - Vĩnh Tuy			
	- Từ đầu cầu Muong Lộ đến cầu Đường Trâu (phía cấp lộ)	300	150	75
	- Từ cầu Đường Trâu - bến phà Xáng Cụt (đất liền lộ)	250	125	63
	- Từ bến phà đến giáp hết mốc quy hoạch trung tâm (Vĩnh Thắng)	300	150	75

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
	- Từ mốc quy hoạch trung tâm xã đến giáp Kênh 1 (Vĩnh Thắng)	250	125	63
	- Từ cầu Kênh 1 Vĩnh Thắng đến giáp ranh Vĩnh Tuy	200	100	50
	- Từ giáp ranh Vĩnh Thắng đến đất Tám Phòng (đất liền lộ)	250	125	63
	- Từ đất Tám Phòng đến hết đất Ba Trí (đất liền lộ)	400	200	100
	- Từ đất Ba Trí đến cầu Đổ Vĩnh Tuy	250	125	63
III	Huyện lộ			
	Đường Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc (phía đất liền lộ)			
	- Từ ngã ba Sóc Ven đến cầu Chùa cũ (hai bên)	1.400	700	350
	- Từ đầu cầu Chùa cũ Định An đến cầu Kênh Mới (Đường Mây)	500	250	125
	- Từ cầu Kênh Mới đến giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	250	125	63
	- Từ giáp ranh Định An đến cầu Ông Cả (đất liền lộ)	250	125	63
	- Từ cầu Ông Cả đến vàm Kênh Mới (đất liền lộ)	280	140	70
IV	Đất các tuyến đường trung tâm xã và chợ			
01	Xã Thủy Liễu			
	- Từ cầu Lê Công Năm đến cầu Muơng Ranh	400	200	100
	- Từ cầu Muơng Ranh đến giáp ranh xã Định Hòa	300	150	75
	- Từ giáp ranh xã Định Hòa đến cầu Bạc Ía	300	150	75
	- Từ cầu Bạc Ía đến cầu Năm Cua	300	150	75
	- Từ cầu Năm Cua đến hết đất bà Lành	400	200	100
	- Từ đất bà Lành đến cầu Đập (Đức Phương)	800	400	200
	- Từ cầu Đập đến cầu Miếu Ông Tà	250	125	63
	- Từ cầu Miếu Ông Tà đến vàm Cái Bàn Thủy Liễu	200	100	50
	- Từ đất bà Lịnh đến hết đất ông Lê Ngọc Huy	300	150	75
02	Xã Vĩnh Tuy			
	- Từ trung tâm xã Vĩnh Tuy đến các tuyến sau: đất Tám Phòng, Ba Trí và đất Mười Đệ	400	200	100
	- Từ đất Mười Đệ đến giáp Lương Tâm	250	125	63
	- Từ trung tâm xã đến đất ông Đồng Vĩnh Tuy	200	100	50
	- Từ trung tâm xã đến đất Bảy Lao Vĩnh Tuy	200	100	50
	Khu vực 1 trung tâm chợ Vĩnh Tuy: từ nhà ông Hùng, Quách Hán Thông, Ba Đàn và thầy Nghĩa	1.000	500	250
	- Đất còn lại nằm trong khu quy hoạch chợ Vĩnh Tuy	600	300	150

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
03	Xã Thới Quản			
	- Từ giáp ranh xã Long Thạnh huyện Giồng Riềng đến cầu kênh thủy lợi Xuân Đông	250	125	63
	- Từ kênh thủy lợi Xuân Đông đến chợ ngã tư cũ (nhà thầy giáo Ngân)	300	150	75
	- Từ cầu trường học ấp Xuân Đông đến trước chùa Thới An	250	125	63
	- Từ trước chùa Thới An đến kênh Thủy Lợi Chòm Mã (trường cấp II)	300	150	75
	- Từ Chùa Thới An đến trụ sở ấp Thới Đông	300	150	75
04	Xã Định Hòa			
	- Từ cầu Cà Nhung (giáp Quốc lộ 61) đến hết chùa Tà Mum	300	150	75
	- Từ nhà Trịnh Văn Bá đến hết nhà Hà Thanh Liêm	300	150	75
	- Khu trung tâm chợ Cà Nhung (từ trường tiểu học 1 phía sau chợ đến nhà ông Sĩ, bà Bảy, nhà ông Hoàng giáp khu dân cư vượt lũ)	600	300	150
	- Từ Chùa Tà Mum đến Trường Tiểu học 2 (Bản Bé)	250	125	63
	- Đường từ giáp thị trấn Gò Quao đến giáp ranh xã Thủy Liễu	300	150	75
	- Khu dân cư vượt lũ giá theo phương án			
05	Xã Vĩnh Thắng			
	- Khu vực trung tâm chợ Vĩnh Thắng (từ giáp bến phà đến hết Phòng khám đa khoa khu vực mới)	400	200	100
06	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam			
	* Trung tâm chợ Cái Tur			
	- Lô 1 chợ Cái Tur (tính theo quy hoạch)	1.200	600	300
	- Lô 2 chợ Cái Tur (tính theo quy hoạch)	1.000	500	250
	- Lô 3 chợ Cái Tur (tính theo quy hoạch)	800	400	200
	- Lô 4 chợ Cái Tur (tính theo quy hoạch)	600	300	150
	- Đường Số 18, 19 tính theo quy hoạch chợ Cái Tur	400	200	100
	- Đắt cặp sông Cái đối diện đường Số 19 (chợ Cái Tur)	400	200	100
	- Từ đầu kênh Tài Phú đến hết phần đất ông Cường (đối diện chợ Cái Tur)	400	200	100
	- Từ nhà ông Tur Cẩn đến nhà ông Bạc (đối diện chợ Cái Tur)	350	175	88
	- Khu dân cư vượt lũ giá theo phương án			
07	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc			

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
	- Từ vàm Thác Lác – Ô Môn đến kênh Ngã Quát (UBND)	280	140	70
	- Kênh Ngã Quát đến giáp ranh xã Hòa Thuận Giồng Riềng	250	125	63
	- Từ khu vượt lũ đến giáp kênh Ba Hồ (phía UBND xã)	400	200	100
	- Từ kênh Ông Bồi đến giáp nghĩa trang (đê bao)	300	150	75
	- Từ nghĩa trang đến giáp Hòa Thuận (đê bao Ô Môn – Xà No)	250	125	63
	- Từ kênh Ông Bồi giáp Vĩnh Hòa Hưng Nam (đê bao)	250	125	63
08	- Khu dân cư vượt lũ giá theo phương án Xã Vĩnh Phước B			
	- Từ vàm kênh Đường Trâu – cầu Chủ Mon (cấp sông Cái)	300	150	75
	- Từ cầu Chủ Mon đến bến phà Xáng Cụt (cấp sông Cái)	200	100	50
	- Từ chùa Sóc Sâu đến đất ông Danh Khuyên	200	100	50
	- Từ đất ông Danh Tùng đến đất ông Danh Đền	200	100	50
	- Từ trường THCS đến đất ông Huỳnh Văn Công	200	100	50
	- Từ trung tâm xã đến giáp đường thị trấn – Vĩnh Tuy	200	100	50
09	Xã Vĩnh Phước A			
	- Từ bến đò đến kênh Bao 2	250	125	63
	- Từ kênh Bao 2 đến đất ông Tròn kênh 5	200	100	50
10	Xã Định An			
	- Khu vực chợ cũ (từ lộ nhựa đến cầu cặp nhà ông Danh, hai bên dãy phố)	1.400	700	350
	- Từ đầu cầu chợ mới theo trục lộ chợ đến cặp mé sông (nhà ông Tuấn)	1.200	600	300
	- Từ nhà bác sĩ Hùng đến nhà ông Khánh	1.000	500	250
	- Từ nhà ông Tư Sang đến dãy phố nhà ông Túc	1.000	500	250
	- Từ nhà bà Xuân (thợ may) đến hết dãy phố sau nhà ông Hạnh (Xã đội)	940	470	235
	- Từ nhà ông Lưu Thủy đến hết dãy phố nhà ông Mai (bưu điện)	940	470	235
	- Từ nhà bác sĩ Hùng đến nhà ông Đầu	600	300	150
	- Còn lại các tuyến trong chợ mới	600	300	150
	- Từ lộ nhựa đến Hăng nước đá ông Thành	700	350	175

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4
01	Từ Trạm BVTV đến cầu Vĩnh Phước (cũ)	800	400	200	100
02	Từ nhà Tư Tý đến cầu Mường Lô (cấp kênh)	500	250	125	63
03	Từ Kho bạc đến đầu cầu Mường Lô (Nhà Văn hóa)	600	300	150	75
04	Từ Ban Dân vận đến giáp lộ nhựa (sân bóng đá)	400	200	100	50
05	Từ Nhà Công vụ đến giáp lộ nhựa (khu cán bộ)	400	200	100	50
06	Từ Nhà Công vụ đến giáp nhà bà Tường (đường nhựa)	400	200	100	50
07	Từ Trung tâm Chính trị huyện đến giáp nhà ông Diệp	400	200	100	50
08	Từ Viện Kiểm sát đến giáp Phòng Giáo dục	400	200	100	50
09	Từ nhà ông Hoàng đến nhà ông Quang	300	150	75	38
10	Từ Bệnh viện đến ngã năm (cấp mé sông)	300	150	75	38
11	Từ đầu cầu chợ đến hết Trường Tiểu học thị trấn	600	300	150	75
12	Từ giáp trường tiểu học đến ngã năm	300	150	75	38
13	Từ cầu ngã năm đến giáp Trường cấp II	250	125	63	31
14	Đường cấp Trường cấp II đến khu tái định cư	300	150	75	38
15	Đường từ nhà cô Xuyên vào khu dân cư	200	100	50	25
16	Từ đầu cầu KH6 đến ngã năm (phía nhà ông Đảng)	200	100	50	25
17	Từ đầu cầu KH6 đến nhà ông Nguyễn Văn Có	250	125	63	31
18	Từ đầu cầu Mường Lô đến hết nhà ông Hai Sơn	250	125	63	31
19	Từ cầu Vĩnh Phước đến giáp Thát Cao Đài (cấp sông Cái)	500	250	125	63
20	Từ Thát Cao Đài đến giáp vàm kênh Đường Trâu	350	175	88	44
21	Từ cầu Vĩnh Phước đến hết nhà Lê Văn Du	350	175	88	44
22	Khu trung tâm thương mại, khu tái định cư (theo giá phương án tài chính).	Theo dự án			

Phụ lục 6

**GIÁ ĐẤT
TẠI THỊ XÃ HÀ TIÊN**

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Bảng 1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất rừng sản xuất:

Vị trí	Đất trồng cây hàng năm, lâu năm		Đất nuôi trồng thủy sản		Đất rừng sản xuất
	Thuận Yên, Tiên Hải và khu phố 5, P. Đông Hồ	Các xã, phường còn lại	Thuận Yên, Tiên Hải và Khu phố 5, P. Đông Hồ	Các xã, phường còn lại	
1	x	x	x	x	x
2	x	x	x	x	x
3	x	x	x	x	x
4	15	30	6	15	3

- Riêng đất trồng cây lâu năm (trên đất trồng lá dừa nước hoặc trồng đước), thì tính bằng giá đất nuôi thủy sản theo từng xã, phường;

- Đất nuôi thủy sản, đất trồng cây lâu năm (trên đất trồng lá dừa nước, đất trồng đước), thuộc khu phố 4, phường Tô Châu giáp ranh xã Thuận Yên thì tính bằng giá đất nông nghiệp của xã Thuận Yên.

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung:

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	250	200	150
2	125	100	75
3	63	50	38

b. Giá đất ở tại nông thôn theo các tuyến đường giao thông:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
01	Quốc lộ 80			
	- Từ Mũi Ông Cọp đến Mũi Dong	300	150	75
	- Từ Mũi Dong đến giáp ranh phường Tô Châu	400	200	100
	- Từ Mũi Tàu đến Cửa khẩu Xà Xía	600	300	150
02	Tỉnh lộ 28 (từ cổng Bà Lý đến UBND xã Mỹ Đức)	600	300	150

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
03	Đường Hà Giang:			
	- Từ ngã ba Cây Bàng đến cầu Hà Giang	400	200	100
	- Từ cầu Hà Giang đến giáp ranh Kiên Lương	300	150	75
04	Đường Kênh Xáng (từ cầu Hà Giang đến ranh xã Hòa Điền)	300	150	75
05	Đường Xoa Áo	200	100	50
06	Đường Núi Nhọn	150	75	38
07	Đường Rạch Vượt	100	50	x
08	Đường Miếu Cật	150	75	38
09	Đường Thị Vạn từ Mương Đào đến ngã ba Đá Dựng (K92)	200	100	50
10	Đường Xà Xía:			
	- Từ Quốc lộ 80 đến chùa Xà Xía cũ (đường đất đỏ)	300	150	75
	- Chùa Xà Xía cũ đến C1 (đường đất đỏ)	150	75	38
11	Đường Đá Dựng:			
	- Từ ngã ba Hai Gia đến Bến xe Thạch Động	300	150	75
12	Đường Mỹ Lộ	200	100	50
13	Đường quanh đảo Hòn Đốc			
	- Đường quanh đảo Hòn Đốc	200	100	50
	- Các đoạn đường còn lại	100	50	x
14	Đường Giếng Tượng			
	- Từ UBND phường Pháo Đài đến đường vào khu nuôi tôm	300	150	75
	- Từ đường vào khu nuôi tôm đến Tỉnh lộ 28	100	50	x
	- Đường Xóm Eo	100	50	x
15	Đường Cừ Đức (cấp theo 2 bờ kênh khu phố 5)	200	100	50
16	Đường lộ cũ ấp Ngã Tư (từ nhà ông Trần Văn Giáo cấp kênh Xáng Hà Tiên về hướng Hà Tiên)	150	75	38
17	Đường mới Tổ 5 Rạch Vượt (khu tái định cư Chòm Xoài)	100	50	x
18	Đường cống sau Trung đoàn			
	- Mặt phía bên xã Thuận Yên	100	50	x
	- Mặt phía bên phường Tô Châu	200	100	50

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
01	Trần Hữu					
	- Từ ngã ba Tô Châu đến ngã tư Phương Thành	3.700	1.850	925	463	231
	- Từ ngã tư Phương Thành đến Mạc Thiên Tích	4.700	2.350	1.175	588	294
02	Mạc Công Du	2.000	1.000	500	250	125
03	Tuần Phú Đạt	2.200	1.100	550	275	138
04	Tham Tướng Sanh	2.200	1.100	550	275	138
05	Tô Châu	2.000	1.000	500	250	125
06	Bạch Đằng	2.000	1.000	500	250	125
07	Lam Sơn					
	Từ Bạch Đằng - Tỉnh lộ 28	2.000	1.000	500	250	125
08	Phương Thành					
	- Từ đường Trần Hữu đến đường Chi Lăng	3.000	1.500	750	375	188
	- Từ Chi Lăng đến Mạc Tử Hoàng	1.800	900	450	225	113
	- Từ Mạc Tử Hoàng đến ngã 3 chùa Phù Dung	1.200	600	300	150	75
	- Từ ngã ba chùa Phù Dung đến cống Rạch Ụ	800	400	200	100	50
	- Từ cống Rạch Ụ đến Mũi Tàu Quốc lộ 80 mới	800	400	200	100	50
09	Đông Hồ					
	- Từ ngã ba Tô Châu đến ngã ba Mạc Cửu	2.200	1.100	550	275	138
	- Từ ngã ba đường Mạc Cửu đến cầu Rạch Ụ	800	400	200	100	50
10	Mạc Thiên Tích					
	- Từ chân cầu Tô Châu đến đường Lâm Văn Quang	4.000	2.000	1000	500	250
	- Từ đường Lâm Văn Quang – Chi Lăng	3.000	1.500	750	375	188
	- Từ đường Chi Lăng - đường Mạc Tử Hoàng	2.000	1.000	500	250	125
	- Từ Mạc Tử Hoàng đến đầu đường Thị Vạn	700	350	175	88	44
11	Chi Lăng					

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ Đông Hồ đến Mạc Thiên Tích	2.000	1.000	500	250	125
	- Từ Mạc Thiên Tích đến Tỉnh lộ 28	1.500	750	375	188	94
12	Mạc Cửu					
	- Từ Đông Hồ đến Mạc Thiên Tích	2.000	1.000	500	250	125
	- Từ Mạc Thiên Tích đến cổng Ao Sen	1.200	600	300	150	75
	- Từ cổng Ao Sen đến đường Phương Thành	800	400	200	100	50
13	Mạc Tử Hoàng					
	- Từ Đông Hồ đến Phương Thành	1.500	750	375	188	94
	- Từ Phương Thành đến Mạc Cửu	800	400	200	100	50
14	Đổng Đa	1.500	750	375	188	94
15	Đường Cầu Câu (từ đường Chi Lăng đến đường mé sông TTTM)	2.000	1.000	500	250	125
16	Đường Nhật Tảo (từ đường Chi Lăng đến đường mé sông TTTM)	2.000	1.000	500	250	125
17	Nguyễn Thần Hiến (từ đường Chi Lăng đến đường mé sông TTTM)	2.000	1.000	500	250	125
18	Phạm Văn Kỳ					
	- Từ nhà ông Lương Văn Đồ số 226 đến ngã ba Võ Văn Ý - Phạm Văn Kỳ	1.500	750	375	188	94
	- Từ ngã ba Võ Văn Ý - Phạm Văn Kỳ đến đường Lam Sơn	2.000	1.000	500	250	125
	- Từ Lam Sơn - Chi Lăng	1.500	750	375	188	94
19	Võ Văn Ý	1.000	500	250	125	63
20	Trần Công An	800	400	200	100	50
21	Kim Dự	1.000	500	250	125	63
22	Nam Hồ					
	- Từ Quốc lộ 80 đến Thất Cao Đài	500	250	125	63	x
	- Từ Thất Cao Đài đến cầu Cây Mến	400	200	100	50	x
	- Từ Cây Mến đến lộ N1	300	150	75	38	x
23	Đường cây số 1	400	200	100	50	x
24	Lâm Văn Quang	1.500	750	375	188	94
25	Mạc Công Nương (Mạc Ni Cô)	500	250	125	63	x
26	Tỉnh lộ 28					

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ Ao Sen đến cổng sau Mũi Nai	1.500	750	375	188	94
	- Từ cổng sau Mũi Nai - cổng Bà Lý	600	300	150	75	38
27	Đường chữ T	1.000	500	250	125	63
28	Thị Vạn					
	- Từ đầu đường Mạc Thiên Tích (cách tim lộ Mạc Tử Hoàng 105 mét về hướng Bắc) đến cầu Rạch Ụ	700	350	175	88	44
	- Từ cầu Rạch Ụ đến cầu Mương Đào	500	250	125	63	x
29	Núi Đền					
	- Từ đầu đường Cánh cung - Bãi Nò	600	300	150	75	38
	- Từ Bãi Nò đến Tỉnh lộ 28	500	250	125	63	x
30	Bãi Nò	300	150	75	38	x
31	Phù Dung (từ đường Phương Thành đến đường dẫn cầu Tô Châu)	600	300	150	75	38
32	Quốc lộ 80 cũ					
	Từ giáp ranh xã Thuận Yên đến cầu phao	800	400	200	100	50
33	Đường dẫn cầu Tô Châu	1.200	600	300	150	75
34	Đường vườn cao su	200	100	50	x	x
35	Đường ven biển khu du lịch Mũi Nai	600	300	150	75	38
36	Đường Số 1 (Bến Đất)	2.000	1.000	500	250	125
37	Đường Số 2 (Bến Đất)	2.000	1.000	500	250	125
38	Đường Số 3 (Bến Đất)	2.000	1.000	500	250	125
39	Đường trước cầu tàu Phú Quốc (đường Phương Thành nối dài cặp công viên Trần Hữu)	2.000	1.000	500	250	125
40	Đường Rạch Ụ (từ cầu Rạch Ụ đến đường dẫn cầu Tô Châu)	400	200	100	50	x
41	Đường Lâu Ba (Phương Thành - Rạch Ụ)	600	300	150	75	38
42	Đường 2 Tháng 9 (ngoài khu dân cư Tô Châu)	750	375	188	94	47

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
43	Đường 24 (từ Quốc lộ 80 cũ đến đường dẫn cầu Tô Châu)	800	400	200	100	50
44	Đường Mường Đào	400	200	100	50	x
45	Nhóm đường tái định cư Bình San	Theo giá dự án				
46	Nhóm đường khu dân cư Tô Châu	Theo giá dự án				
47	Khu trung tâm thương mại	Theo giá dự án				
48	Khu lấn biển C và T	Theo giá dự án				
49	Đường 22 Tháng 12 (ngoài khu dân cư Tô Châu)	750	375	188	94	47
50	Đường 30 Tháng 4 (ngoài khu dân cư Tô Châu)	650	325	163	81	41
51	Đường Tà Lu	200	100	50	x	x
52	Đường Xóm Giữa (phường Pháo Đài)	200	100	50	x	x
53	Đường Kênh Cụt (đoạn từ cầu Cây Mền đến giáp ranh đường mới Tổ 5, Rạch Vượt - khu tái định cư Chòm Xoài)	300	150	75	38	x
54	Đường Bãi Trước	1.000	500	250	125	63
55	Đường Bãi Sau	1.000	500	250	125	63
56	Đường Cánh Cung	1.000	500	250	125	63
57	Đường Bãi Bàng	300	150	75	38	x
58	Cụm đường xuống dự án lấn biển C và T	1.500	750	375	188	94
59	Đường mé sông trung tâm thương mại	2.000	1000	500	250	125
60	Khu tái định cư Tà Lu	150	75	38	x	x
61	Đường số 22	450	225	113	56	x

Phụ lục 7

**GIÁ ĐẤT
TẠI HUYỆN HÒN ĐẤT**

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Bảng 1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
1. Khu vực Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển):				
a. Khu vực 1: từ cầu Số 2 - xã Mỹ Lâm đến cầu Số 9 (giáp ranh thị trấn Hòn Đất).				
1	60	55	x	x
2	50	46	12	9
3	40	36	10	7
4	36	30	8	5
b. Khu vực 2: từ cầu Số 9 đến cầu Linh Huỳnh.				
1	33	28	x	x
2	24	20	8	9
3	21	15	6	7
4	17	12	4	5
c. Khu vực 3: từ cầu Linh Huỳnh đến kênh T5, xã Bình Giang (giáp Kiên Lương).				
1	33	25	x	x
2	22	20	8	9
3	20	15	6	7
4	15	12	4	5
2. Khu vực Bắc Quốc lộ 80 (phía An Giang):				
a. Khu vực 1: từ cầu Số 2, xã Mỹ Lâm đến kênh Mỹ Thái.				
1	45	40	x	x
2	40	35	8	9
3	30	25	6	7
4	25	20	4	5
b. Khu vực 2: từ kênh Mỹ Thái đến kênh Tri Tôn.				
1	40	35	x	x
2	35	30	8	9
3	25	20	6	7
4	20	17	4	5
c. Khu vực 3: từ kênh Tri Tôn đến kênh T5, xã Bình Giang (giáp Kiên Lương).				

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
1	33	25	x	x
2	24	20	8	9
3	21	15	6	7
4	17	12	4	5

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung:

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	200	150	100
2	100	75	50
3	80	x	x

b. Giá đất ở nông thôn theo các tuyến đường giao thông:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
01	Từ cầu Số 2 đến hết chợ cầu Số 2 (Trường Mỹ Lâm 3)	2.000	1.000	500
02	Từ Trường Mỹ Lâm 3 đến cầu Số 3	1.500	750	375
03	Từ cầu Số 3 đến cầu Tà Manh	1.000	500	250
04	Chợ Mỹ Lâm (chợ cũ)	1.500	750	375
05	Chợ cầu Số 3	1.500	750	375
06	Chợ cầu Số 5	1.200	600	300
07	Đường Tà Lúa: từ cầu Kênh Sóc đến cầu cũ (thị trấn Sóc Sơn)	500	250	125
08	Đường Tà Lúa: từ cầu kênh cũ (thị trấn Sóc Sơn) đến rạch Giáo Phó	400	200	100
09	Từ cầu Số 5 đến cống Số 9 (trừ các khu chợ)	600	300	150
10	Chợ Kiên Bình	1.500	750	375
11	Chợ Kiên Bình (cụm dân cư)	600	300	150
12	Đường cống Số 7 (từ cầu Kiên Bình đến rạch Phóc Thổ Sơn)	300	150	75
13	Từ cầu Vàm Răng (bờ Đông) đến rạch Giáo Phó	300	150	75
14	Từ ngã 3 mương kênh đến đê biên	300	150	75
15	Từ cầu Vàm Răng (bờ Tây) đến ngã 4 kênh mới	300	150	75
16	Từ ngã tư kênh mới đến cầu Giàn Gừa	300	150	75
17	Từ cống Số 9 đến bệnh viện	1.500	750	375
18	Từ Thất Cao Đài đến cầu Linh Huỳnh	1.000	500	250

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
19	Từ cống Số 9 đến ngang trường cấp 3 (Bắc Quốc lộ 80)	500	250	125
20	Từ trường cấp 3 đến ngã 3 Đầu Doi (Bắc Quốc lộ 80)	800	400	200
21	Từ kênh 1 thị trấn Hòn Đất đến kênh Sóc Xoài - Ba Thê (Bắc Quốc lộ 80)	300	150	75
22	Từ bến đò Sóc Xoài đến ngang cầu Tà Hem (Bắc Quốc lộ 80)	1.000	500	250
23	Từ ngang cầu Tà Hem đến cầu Số 2 (Bắc Quốc lộ 80)	300	150	75
24	Từ kênh 1 đường Hòn đến cầu Hòn Sóc	1.000	500	250
25	Từ cầu Hòn Sóc đến cầu Mương Lộ	800	400	200
26	Từ cầu Mương Lộ đến kênh 11 (đê bao)	500	250	125
27	Kênh 11 (đê bao) đến Trường Phan Thị Ràng	1.000	500	250
28	- Từ Trường Phan Thị Ràng đến UBND xã	1.100	550	275
	- Từ UBND xã đến mộ Chị Sứ	1.000	500	250
	- Từ mộ Chị Sứ đến cống Vạn Thanh	900	450	225
	- Từ UBND xã Thổ Sơn đến cống Hòn Quéo	900	450	225
29	Từ cống Vạn Thanh đến cống Hòn Quéo (đường đê)	400	200	100
30	Từ cống Hòn Quéo đến chùa Linh Huỳnh	900	450	225
31	Chợ Hòn Me xã Thổ Sơn	1.300	650	325
32	Từ cống Hòn Quéo đến chùa Hòn Quéo	600	300	150
33	Từ cống Vạn Thanh đến cầu Rạch Phóc	300	150	75
34	Từ mộ Chị Sứ chạy quanh núi Hòn Đất - Bãi Tra đến ngã 3 Chùa	400	200	100
35	Từ chợ Hòn Me đến ngã ba Đài Truyền hình	900	450	225
36	Từ ngã ba Đài Truyền hình đến nhà ông Tư Cang	500	250	125
37	Từ Công ty CP.VLXD vòng núi Hòn Sóc phía Tây đến ngã 3 lộ mới	400	200	100
38	Từ cầu Linh Huỳnh đến cầu 283	600	300	150
39	Từ cầu 283 đến giáp cụm dân cư Bình Sơn	600	300	150
40	Từ cầu Vàm Rầy ra biển	400	200	100
41	Từ cầu Vàm Rầy đến cầu Tám Ngàn trở lên phía cầu Bình Giang 2 cách 500 mét	1.200	600	300
42	Từ cầu vượt Tám Ngàn đến giáp An Giang	600	300	150
43	Từ cụm dân cư đến cầu Vàm Rầy	1.500	750	375
44	Từ cách cầu Bình Giang 2, 500m đến kênh T5	600	300	150
45	Chợ Bình Giang (chợ cũ) từ cụm dân cư đến cầu	1.300	650	325
46	Từ chợ Linh Huỳnh qua cống Linh Huỳnh 500m	800	400	200

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
47	Chợ Linh Huỳnh	1.300	650	325
48	Từ chợ Linh Huỳnh ra biển	800	400	200
49	Cách cổng Linh Huỳnh 500m đến cầu Linh Huỳnh	600	300	150
50	Bờ Tây đường Linh Huỳnh chạy ra biển	300	150	75
51	Đường chợ Mỹ Hiệp Sơn (từ bến đò Sóc Xoài 100 mét đến giáp An Giang)	500	250	125
52	Chợ Mỹ Hiệp Sơn (chợ cũ)	1.200	600	300
53	Đường Kiên Hảo (từ cầu Số 3 đến giáp An Giang)	400	200	100
54	Chợ Đập Đá	600	300	150
55	Chợ Kiên Hảo	600	300	150
56	Đường Nam Thái Sơn, lộ cũ (cách bến đò thị trấn Hòn Đất 100 mét đến giáp An Giang)	400	200	100
57	Chợ Nam Thái Sơn	400	200	100
58	Đường kênh 12 (Mỹ Thái - Mỹ Hiệp Sơn)	250	125	63
59	Đường Mỹ Thái (từ vàm Mỹ Thái - giáp An Giang)	300	150	75

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
01	Từ bệnh viện đến Trường cấp 3 (thị trấn Hòn Đất)	4.000	2.000	1.000	500	250
02	Từ trường cấp 3 đến cầu Hòn (thị trấn Hòn Đất)	4.500	2.250	1.125	563	281
03	Từ cầu Hòn đến kênh 1 Hòn Sóc (thị trấn Hòn Đất)	1.500	750	375	188	94
04	Từ cầu Hòn đến bến xe (thị trấn Hòn Đất)	5.000	2.500	1.250	625	313
05	Từ bến xe đến Thất Cao Đài (thị trấn Hòn Đất)	4.500	2.250	1.125	563	281
06	Từ cầu Tà Manh đến cầu Tà Hem (thị trấn Sóc Sơn)	2.000	1.000	500	250	125
07	Từ cầu Tà Hem đến hẻm đi vào Sóc (kề nhà bà Cà Mai) (thị trấn Sóc Sơn)	3.500	1.750	875	438	219
08	Từ hẻm đi vào Sóc đến chùa Bửu Sơn (thị trấn Sóc Sơn)	4.000	2.000	1.000	500	250
09	Từ Chùa Bửu Sơn đến Trường cấp 2 Sóc Sơn	4.500	2.250	1.125	563	281
10	Từ Trường cấp 2 Sóc Sơn đến cầu Số 5	3.000	1.500	750	375	188

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
11	Trung tâm thương mại và các cụm tuyến dân cư	Theo dự án				

Phụ lục 8

**GIÁ ĐẤT
TẠI HUYỆN KIÊN HẢI**

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Bảng 1. Giá đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản và đất rừng sản xuất

Vị trí	Khu vực	Đơn giá
I	Khu vực xã Hòn Tre	
1	Khu quy hoạch tái định cư Hòn Tre	50
2	Theo tuyến lộ quanh đảo, lộ ngang đảo (giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi 150m) và khu vực từ trục lộ ngang đảo lên mũi	35
3	Khu vực còn lại	20
II	Khu vực xã Lại Sơn	
1	Từ hết Đồn Biên phòng 746 đến giáp Thắt Cao Đài theo trục lộ cũ, lên giáp đường quanh đảo (giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 150m)	30
2	Từ Suối Lớn - Bãi Bàng đến hết Bãi Bàng (giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 150m)	27
3	- Khu vực giáp Đồn Biên phòng 746 đến hết khu vực Bãi Giếng và hết khu vực - Bãi Thiên Tuế (giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 150m) - Từ hết Thắt Cao Đài đến suối lớn Bãi Bàng (giới hạn từ trục lộ lên sườn đồi 150m) - Khu vực Bãi Bắc, Bãi Bộ	20
4	Các khu vực còn lại	12
III	Khu vực xã An Sơn	
1	Bãi Ngự, Bãi Trệt đến hết Bãi Cỏ Nhỏ	20
2	Bãi Đất Đỏ, Bãi Cây Mến	12
3	Các khu vực còn lại	8
IV	Khu vực xã Nam Du	
1	Hòn Ngang, Hòn Mấu, Hòn Bờ Đập, Hòn Dầu	15
2	Các khu vực còn lại	6

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
I	Khu vực xã Lại Sơn			
01	Trung tâm xã (từ cầu ông Cui đến giáp Đồn Biên phòng 746)	900	450	225
02	Từ cầu ông Cui đến hết nhà ông Hàn Minh Đo	600	300	150
03	Từ Đồn Biên phòng 746 đến giáp khu vực Bãi Thiên Tuế (giáp ngã ba lộ quanh đảo)	200	100	50
04	Khu vực Bãi Giếng - Bãi Thiên Tuế	550	275	140
05	Khu vực Bãi Bắc - Bãi Bộ và đường cầu tàu Bãi Bắc (giáp đường quanh đảo)	500	250	125
06	Đường cầu tàu Bãi Nhà (từ lộ cũ cách lên 20m đến giáp ngã ba lộ quanh đảo)	350	175	85
07	Lộ quanh đảo (từ Thất Cao Đài đến hết Đồn Biên phòng 746)	200	100	50
08	Lộ quanh đảo khu vực Bãi Bắc - Bãi Bộ	300	150	75
09	Lộ quanh đảo (từ giáp Thất Cao Đài đến giáp Bãi Bộ)	120	60	30
II	Khu vực xã An Sơn			
01	Khu vực trung tâm xã (từ bia tưởng niệm đi theo trục lộ đến hết nhà bà Huỳnh Thảo Sương và đến hết nhà bà Nguyễn Thị Lài)	700	350	175
02	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Lài đến cuối Bãi Cỏ Nhỏ	300	150	75
03	Từ giáp nhà bà Huỳnh Thảo Sương đến hết tổng đài Bưu điện xã	200	100	50
04	Khu vực Bãi Ngự	300	150	75
05	Khu vực Bãi Đất Đỏ, Bãi Cây Mến	150	75	35
06	Khu vực còn lại	100	50	25
III	Khu vực xã Nam Du			
01	Khu vực trung tâm chợ Hòn Ngang (phía Tây: Bưu điện xã đến hết trụ sở ấp An Phú, phía Đông: nhà ông Dân đến hết nhà ông Tám Khương)	800	400	200
02	Từ giáp nhà ông Tám Khương đến hết nhà ông Năm Ủ và từ giáp nhà ông Dân đến hết nhà ông Mai Xuân Điền	620	310	155
03	Từ giáp Bưu điện xã đến hết nhà ông Huỳnh Công Ba và từ giáp trụ sở ấp An Phú đến hết nhà ông Nguyễn Thế Sang	600	300	150

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
04	Từ giáp nhà ông Nguyễn Thế Sang đến giáp nhà ông Mai Xuân Điền và từ giáp nhà ông Huỳnh Công Ba đến giáp nhà ông Năm Ủ	350	175	85
05	Khu vực Hòn Mấu	250	125	65
06	Khu vực Hòn Dầu, Hòn Bờ Đập	60	30	15
07	Các khu vực còn lại	30	15	8

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị:

STT	TÊN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
01	Từ hết nhà khách Huyện ủy đến hết Trường Tiểu học Hòn Tre	1.200	600	300	150	75
02	Từ Trường Tiểu học Hòn Tre đến giáp suối lớn Trung tâm Y tế	1.000	500	250	125	75
03	Từ giáp nhà khách Huyện ủy đến đầu mũi hết đất bà Tư Chấm giáp ranh với đất ông Phan Công Kiều	700	350	175	90	45
04	Từ Huyện đoàn đến giáp ngã ba Bãi Chén - Động Dừa	500	250	125	62.5	x
05	Từ suối lớn Trung tâm Y tế đến hết nhà ông Ký Tư	550	280	140	70	x
06	Đường lộ mới ngang đảo: từ ngã ba Bãi Chén - Động Dừa đi đến hết khu vực du lịch sinh thái Bãi Chén (giáp ranh đất Trần Văn Việt) và đến hết khu vực Động Dừa (hết nhà ông Phan Văn Cự)	450	220	110	60	x
07	Từ giáp nhà ông Ký Tư đến Đuôi Hà Bá (hết đất bà Mai)	350	170	90	45	x
08	Từ ranh đất Phan Công Kiều và bà Tư Chấm đến giáp nhà ông Phan Văn Cự	320	160	80	x	x
09	Từ giáp đất bà Mai đến giáp khu du lịch sinh thái Bãi Chén.	250	130	70	x	x

Phụ lục 9

**GIÁ ĐẤT
TẠI HUYỆN KIÊN LƯƠNG**

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Bảng 1. Giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm; đất nuôi trồng thủy sản và đất rừng sản xuất.

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
1	15	18	10	8
2	10	12	7	6
3	8	10	6	4

Ghi chú: quy định về vị trí như sau:

(1) Đất nông nghiệp: dọc theo Quốc lộ 80 và dọc theo lộ Hà Giang:

- Vị trí 2: tính từ mét thứ 501 đến mét thứ 1.000;
- Vị trí 3: tính cho các khu vực còn lại.

(2) Đất nông nghiệp: dọc theo Tỉnh lộ 11.

- Vị trí 1: tính từ hành lang lộ giới (hoặc thủy giới) đến mét thứ 300;
- Vị trí 2: tính từ mét thứ 301 đến mét thứ 500;
- Vị trí 3: tính cho các khu vực còn lại.

(3) Đất nông nghiệp: dọc theo đường Hòn Chông - Rạch Dưng - Ba Trại.

- Vị trí 1: tính từ hành lang lộ giới đến mét thứ 300;
- Vị trí 2: tính cho các khu vực còn lại.

Đối với các trường hợp có giấy tờ hợp lệ thì đất nông nghiệp nằm trong hành lang lộ giới vẫn áp dụng theo vị trí 1.

* Bổ sung tuyến kênh nông trường; kênh T3; kênh T4; kênh T5 (kể cả kênh T4, T5 thuộc xã Kiên Bình - Bình An); phạm vi tính toàn tuyến ra mỗi bên và phía Đông Bắc kênh xáng Kiên Lương - Hà Tiên.

- Vị trí 1: tính từ hành lang thủy giới (hoặc lộ giới) đến mét thứ 500;
- Vị trí 2: tính từ mét thứ 501 đến mét thứ 1.000;
- Vị trí 3: tính cho các khu vực còn lại.

Bảng 2. Giá đất ở nông thôn

a. Áp dụng chung:

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	200	100	60
2	100	50	30
3	50	25	15

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
01	Quốc lộ 80			
	- Từ giáp ranh Hòn Đất đến cầu Lung Lớn	400	200	100
	- Từ cầu Lung Lớn đến cầu Cổng Tre	400	200	100
02	Từ Mũi Ông Cọp đến giáp ranh thị trấn Kiên Lương	300	150	75
03	Đường vào sân bay cũ	250	125	65
04	Đường vào hồ nước Xi măng Hà Tiên 2	200	100	50
05	Đường vào khu xử lý nước của Xi măng Hà Tiên 2	200	100	50
06	Đường vào Núi Numpo	250	125	65
07	Từ ngã tư Hòn Heo đến ngã ba Cờ Trắng	200	100	50
08	Từ ngã tư Hòn Heo đến chùa Vạn Hòa	250	125	65
09	Đoạn từ ngã ba chùa Bãi Ốt đến Mũi Dừa	200	100	50
10	Đường liên Tỉnh lộ 11			
	- Từ ranh khu đô thị Ba Hòn đến cống Ba Tài	1.000	500	250
	- Từ cống Ba Tài đến nhà thờ Hòn Chông	1.500	750	375
	- Từ nhà thờ Hòn Chông đến nhà nghỉ Đồi Xanh	1.500	750	350
	- Từ nhà nghỉ Đồi Xanh đến khu du lịch Chùa Hang	2.000	1.000	500
11	Đường vào hồ nước ngọt ấp Ba Trại			
	- Từ cuối vị trí 3 của liên Tỉnh lộ 11 vào 200m	500	250	125
	- Đoạn còn lại đến hết đường	200	100	50
12	Khu vực hồ bơi du lịch Hòn Phụ Tử			
	- Từ cuối vị trí 3 của liên Tỉnh lộ 11 vào 200m	500	250	125
	- Tuyến còn lại	250	125	62
13	Khu tái định cư Chùa Hang ấp Ba Trại - Bình An	400	200	100
14	Lộ Rạch Đùng đi Hồ Bườn			
	- Từ ngã ba Hòn Trẹm đến đầu đê Quốc phòng	350	175	88
	- Từ đầu đê Quốc phòng đến ngã ba Rạch Đùng	300	150	75
	- Từ ngã ba Rạch Đùng đến cống Tám Thước	200	100	50

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
	- Từ cổng Tám Thước đến cổng Lung Lớn 1	100	50	25
15	Lộ ngã ba Rạch Đùng đến ngã ba Hòn Chông	300	150	75
16	Khu tái định cư Lung Lớn 2 (từ liên Tỉnh lộ 11 vào 700m)	100	50	25
17	Đường vào Núi Sơn Trà (từ liên Tỉnh lộ 11 đến hồ nước)	150	75	38
18	Lộ Hòa Điền			
	- Từ đầu kênh xáng Kiên Lương đến nhà thờ Đất Hứa	350	175	88
	- Từ nhà thờ Đất Hứa đến ranh xã Thuận Yên (Hà Tiên)	250	125	63
19	Lộ Hà Giang			
	- Từ giáp ranh thị xã Hà Tiên đến kênh HT6	300	150	75
	- Từ kênh HT6 đến HT1	400	200	100
	- Từ kênh HT1 đến rạch Cầu Mi (Vĩnh Điều)	600	300	150
	- Từ rạch Cầu Mi đến giáp ranh An Giang	300	150	75
20	Lộ nông trường từ cầu Tà Hem vào 200m	220	110	60
	- Đoạn từ thứ 201 đến kênh 750	200	100	50
21	Trung tâm xã Tân Khánh Hòa			
	- Từ trung tâm xã đi về hướng Đầm Chích	300	200	100
	- Từ trung tâm xã đi về hướng cầu Đúc 500m (lộ N1)	300	200	100
	- Từ trung tâm xã đi về hướng Trường học Tân Khánh Hòa 500m	300	200	100

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
01	Quốc lộ 80					
	- Từ cầu Cống Tre đến đường Đông Hồ	800	400	200	100	50
	- Từ ngã ba đường Đông Hồ đến Bưu điện Kiên Lương	1.000	500	250	125	65
	- Từ Bưu điện Kiên Lương đến đường vào núi Numpo	600	300	150	75	38
	- Từ đường vào núi Numpo đến đường trục chính	800	400	200	100	50
	- Từ đầu đường trục chính đến cầu Ba Hòn	1.000	500	250	125	65

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ cầu Ba Hòn đến giáp ranh xã Dương Hòa	400	200	100	50	25
02	Đường vào Xí nghiệp bột cá và Quốc lộ 80 (cũ)	300	150	75	35	x
03	Đường Tỉnh lộ 11 (từ Quốc lộ 80 đến hết ranh quy hoạch Ba Hòn)	1.000	500	250	125	75
04	Trung tâm Chợ Tròn					
	- Đường vòng quanh Chợ Tròn	1.200	600	300	150	75
05	Đường Trần Quang Diệu	1.200	600	300	150	75
06	Đường Lê Hoàng	1.200	600	300	150	75
07	Đường Phan Đình Phùng	800	400	200	100	50
08	Đường Mạc Cửu (trung tâm Chợ Tròn)					
	- Từ đường Trương Công Định đến đường Trần Quang Diệu	1.000	500	250	125	65
	- Từ Trần Quang Diệu đến đường Trương Phúc Giáo	800	400	200	100	50
	- Từ Trương Công Định đến đường Chu Văn An	800	400	200	100	50
09	Đường Huyền Trân, Lê Hoàng đến đường Mạc Thiên Tứ	1.000	500	250	125	65
10	Đường Bà Chúa Xứ	800	400	200	100	50
11	Đường Tô Hiến Thành (Đông Hồ - Trương Phúc Giáo)	600	300	150	75	38
12	Đường Trương Phúc Giáo (từ Quốc lộ 80 đến Trạm máy kéo cũ)	600	300	150	75	38
13	Đường Nguyễn Hiền Điều					
	- Từ Quốc lộ 80 đến ngã tư Mạc Thiên Tứ	600	300	150	75	38
	- Từ Mạc Thiên Tứ đến đường Phú Quốc	400	200	100	50	25
14	Đường Tô Châu (Đông Hồ - Trương Phúc Giáo)	600	300	150	75	38
15	Đường Mạc Thiên Tứ					
	- Từ Trương Phúc Giáo đến đường Đông Hồ	800	400	200	100	50
	- Từ đường Đông Hồ đến Trương Công Định	1.000	500	250	125	65
	- Từ Trương Công Định đến Chu Văn An	800	400	200	100	50

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
16	Đường Xuân Diệu (từ Nguyễn Hiền Điều đến Trương Phúc Giáo)	400	200	100	50	25
17	Đường Phụ Tử (từ Nguyễn Hiền Điều đến Trương Phúc Giáo)	400	200	100	50	25
18	Đường Phú Quốc (từ Nguyễn Hiền Điều đến Trương Phúc Giáo)	400	200	100	50	25
19	Đường Nguyễn Công Hoan (từ Nguyễn Hiền Điều đến Đông Hồ)	400	200	100	50	25
20	Đường Cao Thắng	600	300	150	75	38
21	Đường Đông Hồ (Quốc lộ 80 đến Nguyễn Công Hoan)	800	400	200	100	50
22	Đường Trương Công Định					
	- Từ Quốc lộ 80 đến ngã tư Mạc Thiên Tứ	1.000	500	250	125	65
	- Từ Mạc Thiên Tứ đến đường Hồ Xuân Hương và đường bê tông trước Trường cấp III Kiên Lương	800	400	200	100	50
23	Đường bê tông Trường cấp III Kiên Lương					
	- Từ Trương Công Định đến đường vào Trung tâm dạy nghề	600	300	150	75	38
	- Từ đường vào Trung tâm dạy nghề đến hết đường	400	200	100	50	25
24	Đường Hồ Xuân Hương	400	200	100	50	25
25	Đường Chế Lan Viên - Diệp Minh Châu - Lương Thế Vinh	600	300	150	75	38
26	Đường Đoàn Thị Điểm	600	300	150	75	38
27	Đường Ngô Sĩ Liên - Phan Chu Trinh - Nguyễn Thiện Thuật - Ngô Tất Tố	600	300	150	75	38
28	Đường Chu Văn An					
	- Từ Quốc lộ 80 đến ngã tư đường Mạc Thiên Tứ	800	400	200	100	50
	- Từ Mạc Thiên Tứ đến Hồ Xuân Hương	600	300	150	75	38
29	Các đường còn lại trong thị trấn Kiên Lương	400	200	100	50	25
30	Khu trung tâm thương mại Ba Hòn	2.000	1.000	500	250	125
31	Khu tái định cư Ba Hòn ấp Hòa Lập (giai đoạn 1)	500	250	125	65	33
32	Khu dân cư Nam Ba Hòn	500	250	125	65	33

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
33	Khu dân cư đường trục chính trung tâm					
	- Từ cống rạch Ba Hòn đến Tỉnh lộ 11	1.500	750	375	188	94
	- Từ cống rạch Ba Hòn đến Quốc lộ 80	2.000	1.000	500	250	125
34	Khu tái định cư Cảng cá Ba Hòn					
	- Từ cuối vị trí 2 đến đường trục chính trung tâm đi thẳng đến cuối đường	500	250	125	65	33
	- Từ ngã rẽ về Nhà máy gạch Tuynel đến hết đường (tái định cư cảng cá)	500	250	125	65	33

Bảng 4. Giá đất cho thuê một số khu vực như sau:

1. Đất tại các khu du lịch:

- Khu Hòn Rễ: 120.000đ/m²;
- Ba Hòn Đầm: 90.000đ/m²;
- Hòn Một: 100.000đ/m²;
- Hòn Kiến Vàng: 500.000đ/m²;
- Khu Moso: 400.000đ/m²;
- Ba Hòn Cò: 70.000đ/m²;
- Hang Tiền: 300.000đ/m².

2. Đất tại các khu chế biến, dịch vụ, hậu cần nghề cá (xung quanh khu đô thị Ba Hòn) giá được giữ ổn định là: 125.000đ/m².

3. Đất kinh doanh dịch vụ, khách sạn, nhà hàng, ...:

Đường trục chính khu vực đô thị Ba Hòn: 1.000.000đ/m² (những khu vực chưa có san lấp mặt bằng)/.

Phụ lục 10

**GIÁ ĐẤT
TẠI HUYỆN PHÚ QUỐC**

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng 1. Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm; đất nuôi trồng thủy sản và đất rừng sản xuất:

STT	Vị trí - khu vực	Đất trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
01	Khu vực dọc theo bãi biển (trừ các xã đảo và các đảo nhỏ): tính từ hành lang bãi biển vào sâu 200 mét	150	170	70
02	Khu vực trong thị trấn Dương Đông, An Thới:			
	- Vị trí 1: tính từ lộ giới vào 80 mét	100	113	47
	- Vị trí 2: tính từ mét thứ 81 trở đi	84	95	40
03	Khu vực ngoài thị trấn Dương Đông, An Thới:			
	- Vị trí 1: tính từ lộ giới vào 80	84	95	40
	- Vị trí 2: tính từ mét thứ 81 trở đi	65	74	30
04	Khu vực xã đảo Hòn Thơm:			
	- Giá đất vị trí 1: tính từ lộ giới vào 80 mét.	55	62	26
	- Giá đất vị trí 2: tính từ mét thứ 81 trở đi.	40	45	19
05	Khu vực xã đảo Thổ Châu:			
	- Giá đất vị trí 1: tính từ lộ giới vào 80 mét	35	40	16
	- Giá đất vị trí 2: tính từ mét thứ 81 trở đi	28	32	13
06	Khu vực các đảo nhỏ còn lại.	28	32	13

II. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**1. Đất ở:****Bảng 2.** Giá đất ở tại nông thôn**a. Áp dụng chung:**

- Khu vực 1: các trục đường từ huyện xuống xã;
- Khu vực 2: các trục đường từ xã xuống ấp;
- Khu vực 3: các trục đường liên ấp và đất ở ngoài 2 khu vực trên;
- Vị trí 1: được xác định tính từ mốc lộ giới quy định đến mét thứ 20;
- Vị trí 2: tính từ mét thứ 21 trở đi (đối với đất cùng thửa vị trí 1).

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	260	200	160
2	180	140	110

* Khu vực 3 được tính các xã đảo: Hòn Thơm, Thổ Châu và các đảo nhỏ.

b. Giá đất ở trên các trục đường:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2
01	Từ Chùa Ông - cầu Cửa Cạn	350	245
02	Từ ranh thị trấn Dương Đông - cầu Cửa Lấp	1.750	1.225
03	Từ cầu Cửa Lấp - ruộng muối (ranh 2 xã)	1.000	700
04	Ruộng muối (ranh 2 xã) - giáp Tỉnh lộ 46	850	595
05	Từ ngã 3 cầu Bến Tràm 1 - UBND xã Cửa Dương	400	280
06	Từ UBND xã Cửa Dương - cầu Bà Cải	350	245
07	Từ ranh thị trấn Dương Đông - ngã 3 số 10 Hàm Ninh	400	280
08	Ngã 3 số 10 Hàm Ninh - cảng cá xã Hàm Ninh	500	350
09	Từ đường 46 - Bãi Vòng (đường nhựa)	350	245
10	Từ ngã 3 số 10 - cầu Sáu	350	245
11	Đất ở trung tâm hành chính xã (trừ Hàm Ninh, Gành Dầu)	350	245
12	Đất ở trung tâm hành chính xã Hàm Ninh, Gành Dầu	500	350
13	Cầu Dinh Bà - ngã 5 Bãi Vòng xã Hàm Ninh	500	350
14	Ngã 5 Bãi Vòng - cầu cảng Bãi Vòng	600	420
15	Ngã 5 Bãi Vòng - Suối Tiên Bãi Vòng	500	350
16	Từ ngã 5 Bãi Vòng - Rạch Cá	350	245
17	Từ đỉnh dốc Cô Sáu - cầu Sáu	350	245
18	Từ cổng chào (dốc Cô Sáu) - ngã tư Quốc tế (đường đất đỏ)	500	350
19	Tỉnh lộ 46 - Bãi Sao	1.000	700

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2
20	Từ Tỉnh lộ 47 - ngã 3 Suối Mây (An Thới ngoài)	500	350
21	Từ Dương Đông - Dinh Bà Ông Lang	400	280
22	Từ Tỉnh lộ 46 - qua cầu ông Hai An Thới ngoài	350	245

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Tại thị trấn Dương Đông				
01	Đường Bạch Đằng	4.300	3.010	2.107	1.475
02	Đường Nguyễn Trung Trực				
	- Từ Bạch Đằng - cầu Nguyễn Trung Trực	4.300	3.010	2.107	1.475
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Mạc Cửu (ngã ba sân bay)	5.000	3.500	2.450	1.715
	- Từ Mạc Cửu (ngã ba sân bay) - ngã tư Hùng Vương	5.000	3.500	2.450	1.715
	- Từ ngã tư Hùng Vương - Nguyễn Chí Thanh	4.300	3.010	2.107	1.475
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - ngã ba cầu Bến Tràm 1	3.600	2.520	1.764	1.235
03	Đường Nguyễn Chí Thanh	2.800	1.960	1.372	960
04	Đường 30/4				
	- Từ Bạch Đằng - Hùng Vương	4.300	3.010	2.107	1.475
	- Từ Hùng Vương - hậu cần Huyện đội	2.200	1.540	1.078	755
05	Đường Ngô Quyền				
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - cầu Gậy	5.000	3.500	2.450	1.715
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - cầu Lớn Somaco	4.300	3.010	2.107	1.475
06	Đường Trần Phú				
	- Từ cầu Gậy - Văn phòng khu phố III	3.600	2.520	1.764	1.235
	- Từ Văn phòng khu phố III - Mũi Gành Gió	2.800	1.960	1.372	960
07	Đường Lý Thường Kiệt	2.800	1.960	1.372	960
08	Đường Hùng Vương				
	- Từ 30/4 - Lý Thường Kiệt	4.300	3.010	2.107	1.475
	- Từ Lý Thường Kiệt - vách sân bay	2.800	1.960	1.372	960
09	Đường Nguyễn Huệ	3.600	2.520	1.764	1.235
10	Đường Trần Hưng Đạo (từ ngã năm - ranh xã Dương Tơ)	5.000	3.500	2.450	1.715
11	Đường Lý Tự Trọng	3.600	2.520	1.764	1.235

12	Đường Nguyễn Trãi	4.300	3.010	2.107	1.475
13	Đường Nguyễn An Ninh	3.600	2.520	1.764	1.235
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu	3.600	2.520	1.764	1.235
15	Đường Nguyễn Du	4.300	3.010	2.107	1.475
16	Đường Lê Lợi	4.600	3.220	2.254	1.578
17	Đường Võ Thị Sáu	5.000	3.500	2.450	1.715
18	Đường Mai Thị Hồng Hạnh	4.300	3.010	2.107	1.475
19	Đường Mạc Cửu	3.600	2.520	1.764	1.235
20	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2.800	1.960	1.372	960
21	Đường Nguyễn Thái Bình	2.800	1.960	1.372	960
22	Đường Phan Đình Phùng	2.800	1.960	1.372	960
23	Đường Cách Mạng Tháng Tám	2.800	1.960	1.372	960
24	Đường Trần Bình Trọng	2.800	1.960	1.372	960
25	Đường Đoàn Thị Điểm	2.800	1.960	1.372	960
26	Đường Nam sân bay	2.800	1.960	1.372	960
27	Đường Chính Sách cũ	2.800	1.960	1.372	960
28	Đường Lê Thị Hồng Gấm	2.800	1.960	1.372	960
29	Đường Nam sân bay I (sau Triệu Phong)	2.800	1.960	1.372	960
30	Đường Nam sân bay II (nhà bác sỹ Tấn)	2.800	1.960	1.372	960
31	Đường Lê Hồng Phong	2.800	1.960	1.372	960
32	Từ Hăng Samaco - Nguyễn Huệ	2.800	1.960	1.372	960
33	Từ Nguyễn Thái Bình - bờ sông Dương Đông	2.800	1.960	1.372	960
34	Đường quanh sân vận động (từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ)	2.800	1.960	1.372	960
35	Đường trong khu tái định cư khu phố 5	1.800	1.260	882	617
36	Từ nghĩa trang - chùa Ông (Gành Gió)	1.400	980	686	480
37	Từ quán Anh Thư - Trần Bình Trọng	2.800	1.960	1.372	960
38	Đường Nguyễn Trung Trực - Đoàn Thị Điểm	2.200	1.540	1.078	755
39	Đường quy hoạch thuộc hẻm Lý Thường Kiệt	1.400	980	686	480
40	Đường hẻm khu vực Gầu Sỏi khu phố 5 (bến tràm đi vào)	1.000	700	490	343
II	Tại thị trấn An Thới				
01	Đường Nguyễn Văn Cừ:				
	- Từ đỉnh dốc Cô Sáu - cầu Sáu	850	595	416	291
	- Từ đỉnh dốc Cô Sáu - ngã ba Công Bình	2.800	1.960	1.372	960
	- Từ ngã ba Công Bình - Xí nghiệp nước đá	3.000	2.100	1.470	1.029

02	Đường Nguyễn Trường Tộ				
	- Đường từ ngã tư Xí nghiệp nước đá - cầu cảng An Thới	3.000	2.100	1.470	1.029
	- Từ Xí nghiệp nước đá - Samaco	2.200	1.540	1.078	755
03	Đường Trần Quốc Toản (từ ngã tư Cảng GT An Thới - Mũi Hanh)	3.000	2.100	1.470	1.029
04	Đường Chương Dương (từ ngã ba Công Binh - cổng Vùng 5 Hải Quân)	2.200	1.540	1.078	755
05	Đường Lê Quý Đôn (từ nhà thờ - cổng Lữ đoàn 127)	2.200	1.540	1.078	755
06	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ sau Đồn Biên phòng 750 - đường Nguyễn Trường Tộ)	2.200	1.540	1.078	755
07	Đường Xí nghiệp đi Somaco đi vào (đường cụt sau nhà thờ)	1.800	1.260	882	617
08	Đường từ trước cửa chùa Sùng Đức - giáp đường Cảng An Thới đi Mũi Hanh	1.800	1.260	882	617
09	Đường trước Đội thuế - khu gia đình C82	1.000	700	490	343
10	Đường Phùng Hưng (từ Xí nghiệp nước đá - Bãi Xếp Nhỏ)	2.200	1.540	1.078	755
11	Đường Hồ Thị Nghiêm [từ Samaco - Trường Tiểu học 3 An Thới (vòng Bãi Xếp Lớn)]	2.200	1.540	1.078	755

2. Giá đất phi nông nghiệp tại các bãi biển

Ranh giới quy hoạch hành lang bãi biển tính từ mép nước trở lên (tính theo mức thủy triều lên bình thường) thuộc hành lang bãi được quy định như sau:

- Theo quy hoạch của Quyết định số 1197/QĐ-TTg ngày 09/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ;
- Đối với một số bãi biển tùy theo tính chất của từng dự án mà quy định cho phù hợp;
- Giá đất phi nông nghiệp tại các bãi biển trên được tính bằng giá đất ở liền kề.

3. Giá đất chuyên dùng:

Theo quy hoạch của Quyết định số 1197/QĐ-TTg ngày 09/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo Quyết định số 35/2007/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành giá đất chuyên dùng để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc để xác định giá sàn đấu giá khi giao đất trên địa bàn huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang./.

Phụ lục 11

GIÁ ĐẤT
TẠI THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Bảng 1. Giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm:

Vị trí	Xã Phi Thông	Phường Vĩnh Thông	Phường Vĩnh Hiệp	Các phường khác
1	X	X	135	135
2	X	X	115	120
3	35	65	95	100
4	20	45	75	80

Bảng 2. Giá đất ở nông thôn

a. Áp dụng chung:

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1. Phường Vĩnh Hiệp			
1	400	240	180
2	300	200	140
3	200	100	120
2. Phường Vĩnh Thông			
1	400	200	120
2	240	160	80
3	160	100	60
3. Xã Phi Thông			
1	280	200	150
2	200	120	90
3	120	90	60

b. Giá đất ở tại nông thôn dọc theo tuyến đường:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
01	Đường từ UBND phường Vĩnh Thông đến ranh phường Vĩnh Thông giáp xã Phi Thông	320	280	220
02	Từ ranh phường Vĩnh Thông đến hết trụ sở UBND xã Phi Thông	280	200	160

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị:

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
01	Nguyễn Bình Khiêm					
	- Từ Mạc Cửu - Lê Thị Hồng Gấm	5.000	2.500	1.250	625	313
	- Từ Lê Thị Hồng Gấm - Huỳnh Thúc Kháng	6.000	3.000	1.500	750	375
	- Từ Huỳnh Thúc Kháng - Trần Phú	7.000	3.500	1.750	875	438
	- Từ Trần Phú - Võ Trường Toản	3.500	1.750	875	438	219
02	Mạc Cửu					
	- Từ cầu Bưu điện thành phố Rạch Giá - Phạm Ngũ Lão	5.000	2.500	1.250	625	313
	- Từ Phạm Ngũ Lão - Lê Lai	4.500	2.250	1.125	563	281
	- Từ Lê Lai - Nguyễn Bình Khiêm	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ Nguyễn Bình Khiêm - cầu Số 1	3.500	1.750	875	438	219
	- Từ cầu Số 1 - Nghĩa trang liệt sĩ	2.500	1.250	625	313	165
	- Từ Nghĩa trang liệt sĩ - cầu Số 2	2.000	1.000	500	250	165
03	Lý Thường Kiệt	3.500	1.750	875	438	165
04	Nguyễn Công Trứ	4.500	2.250	1.125	563	281
05	Võ Trường Toản					
	- Từ Lý Thường Kiệt - Tú Xương	1.500	750	375	188	165
	- Từ Tú Xương - Cầu Suối	700	350	165	x	x
	- Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình	500	250	165	x	x
06	Nguyễn Văn Kiến	2.000	1.000	500	250	165
07	Mạc Đình Chi	3.000	1.500	750	375	165
08	Quang Trung					
	- Từ Lý Thường Kiệt - Tú Xương	2.500	1.250	625	313	165
	- Từ Tú Xương - Cầu Suối	2.000	1.000	500	250	165
	- Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình	1.000	500	165	x	x
09	Dương Minh Châu (bên kênh Tắc Tô)	500	250	165	x	x
10	Nguyễn Phi Khanh (bên kênh Tắc Tô)	500	250	165	x	x
11	Mậu Thân	3.000	1.500	750	375	165
12	Trần Quốc Toản					

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ Mậu Thân - Võ Thị Sáu	2.500	1.250	625	313	165
	- Từ Võ Thị Sáu - Lê Thị Hồng Gấm	1.000	500	250	165	x
13	Trần Bình Trọng					
	- Từ Mạc Cửu - Trần Phú	3.500	1.750	875	438	219
	- Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu	3.000	1.500	750	375	188
14	Nguyễn Huỳnh Đức	1.500	750	375	188	165
15	Trương Tấn Bửu	1.500	750	375	188	165
16	Tự Do	4.500	2.250	1.125	563	281
17	Võ Thị Sáu	2.500	1.250	625	313	165
18	Nguyễn Trãi	2.000	1.000	500	250	165
19	Phạm Ngũ Lão	2.500	1.250	625	313	165
20	Lê Thị Hồng Gấm	3.000	1.500	750	375	188
21	Lê Lai	1.500	750	375	188	165
22	Phạm Ngọc Thạch	1.500	750	375	188	165
23	Đông Hồ	2.000	1.000	500	250	165
24	Tú Xương	1.500	750	375	165	x
25	Nguyễn Thái Bình	800	400	165	x	x
26	Nguyễn Trường Tộ					
	- Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu	1.000	500	250	165	x
	- Từ Võ Thị Sáu - Chùa Thập Phương	800	400	200	165	x
27	Điện Biên Phủ	8.000	4.000	2.000	1.000	500
28	Điện Biên Phủ nối dài	800	400	200	165	x
29	Nguyễn Tuân	800	400	200	165	x
30	Nguyễn Tuân nối dài	500	250	165	x	x
31	Huỳnh Thúc Kháng	7.000	3.500	1.750	875	438
32	Lê Thánh Tôn	7.000	3.500	1.750	875	438
33	Lý Thái Tổ	7.000	3.500	1.750	875	438
34	Thủ Khoa Huân	5.000	2.500	1.250	625	313
35	Nguyễn Tri Phương	7.000	3.500	1.750	875	438
36	Hai Bà Trưng					
	- Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng (bên bờ kênh)	2.500	1.250	625	313	165
	- Từ Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Thuyên	2.500	1.250	625	313	165
	- Hai Bà Trưng nối dài (đoạn còn lại)	1.200	600	300	165	

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
37	Nguyễn Thuyên	2.000	1.000	500	250	165
38	Đặng Dung	1.600	800	400	200	165
39	Dương Đình Nghệ	2.000	1.000	500	250	165
40	Lý Chính Thắng	2.500	1.250	625	313	165
41	Nguyễn Cư Trinh					
	- Từ cầu Vàm Trư - Nguyễn Tuân	1.300	650	325	165	x
	- Từ Nguyễn Tuân - Lộ Liên Hương	700	350	165	x	
	- Từ Lộ Liên Hương - Cầu Suối	600	300	165	x	
42	Nam Cao	800	400	200	165	x
43	Lộ Liên Hương (từ Quốc lộ 80 - Quang Trung)	700	350	165	x	x
44	Trần Phú	10.000	5.000	2.500	1.250	625
45	Hoàng Diệu	2.500	1.250	625	313	165
46	Đinh Tiên Hoàng	2.000	1.000	500	250	165
47	Huỳnh Tịnh Của	2.000	1.000	500	250	165
48	Thành Thái	2.000	1.000	500	250	165
49	Bạch Đằng	2.500	1.250	625	313	165
50	Phan Bội Châu	2.000	1.000	500	250	165
51	Nguyễn Đình Chiểu	2.000	1.000	500	250	165
52	Hàm Nghi	2.500	1.250	625	313	165
53	Duy Tân	6.000	3.000	1.500	750	375
54	Hoàng Hoa Thám	9.000	4.500	2.250	1.125	563
55	Phạm Hồng Thái	9.000	4.500	2.250	1.125	563
56	Trần Quang Diệu	3.500	1.750	875	438	219
57	Phan Chu Trinh	6.000	3.000	1.500	750	375
58	Nguyễn Du	3.500	1.750	875	438	219
59	Nguyễn Hùng Sơn					
	- Từ Hoàng Diệu - Lê Lợi	3.000	1.500	750	375	188
	- Từ Lê Lợi - Trần Phú	3.500	1.750	875	438	219
	- Từ Trần Phú - Phan Văn Trị	3.000	1.500	750	375	188
60	Nguyễn Văn Trỗi	3.000	1.500	750	375	165
61	Trần Hưng Đạo					
	- Từ Lê Lợi - Trần Phú	7.000	3.500	1.750	875	438
	- Từ Trần Phú - Trịnh Hoài Đức	3.500	1.750	875	438	219
	- Từ Trịnh Hoài Đức - Thủ Khoa Nghĩa	2.000	1.000	500	250	165
	- Từ Thủ Khoa Nghĩa - Phan Văn Trị	1.500	750	375	188	165
	- Từ Phan Văn Trị - Đầu Dơi	1.000	500	250	165	x

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
62	Lê Lợi	9.000	4.500	2.250	1.125	563
63	Lý Tự Trọng					
	- Từ Duy Tân - Nguyễn Hùng Sơn	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	3.000	1.500	750	375	188
64	Hùng Vương					
	- Từ Trần Quang Diệu - Nguyễn Hùng Sơn	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	3.500	1.750	875	438	219
65	Trịnh Hoài Đức					
	- Từ Nguyễn Thoại Hầu - Nguyễn Hùng Sơn	3.500	1.750	875	438	219
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	2.500	1.250	625	313	165
66	Thủ Khoa Nghĩa	2.200	1.100	550	275	165
67	Phan Văn Trị	2.000	1.000	500	250	165
68	Nguyễn Thoại Hầu					
	- Từ cầu Sông Kiên - Thủ Khoa Nghĩa	3.500	1.750	875	438	219
	- Từ Thủ Khoa Nghĩa - Phan Văn Trị	3.000	1.500	750	375	165
	- Từ Phan Văn Trị - Đầu Dơi	2.000	1.000	500	250	165
69	Trần Chánh Chiếu	1.500	750	375	188	165
70	Kiều Công Thiện	2.500	1.250	625	313	165
71	Nguyễn Thái Học					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	3.000	1.500	750	375	165
	- Từ Ngô Quyền - Đầu Dơi (kênh Ông Hiền)	2.500	1.250	625	313	165
72	Cô Bắc	3.000	1.500	750	375	165
73	Cô Giang	3.000	1.500	750	375	165
74	Phan Đình Phùng	2.500	1.250	625	313	165
75	Sư Thiện Ân	2.500	1.250	625	313	165
76	Chi Lăng	3.000	1.500	750	375	165
77	Nguyễn An Ninh	3.500	1.750	875	438	165
78	Bùi Thị Xuân	1.200	600	300	165	x
79	Huỳnh Mẫn Đạt	2.000	1.000	500	250	165
80	Lạc Long Quân					

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Huỳnh Mẫn Đạt	3.500	1.750	875	438	165
	- Từ Huỳnh Mẫn Đạt - Ngô Quyền	1.500	750	375	188	165
81	Đồng Đa					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	2.500	1.250	625	313	165
82	Ấu Cơ	2.000	1.000	500	250	165
83	Bà Triệu	1.500	750	375	188	165
84	Ngô Quyền					
	- Từ cầu Ngô Quyền - Nguyễn An Ninh	5.000	2.500	1.250	625	313
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đồng Đa	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ Đồng Đa - Nguyễn Văn Cừ	3.000	1.500	750	375	165
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Ngô Gia Tự	1.500	750	375	188	165
	- Từ Ngô Gia Tự - đoạn cuối	800	400	200	165	x
85	Nguyễn Trung Trực					
	- Từ cầu Kinh Nhánh - Đồng Đa	9.000	4.500	2.250	1.125	563
	- Từ Đồng Đa - Nguyễn Văn Cừ	8.000	4.000	2.000	1.000	500
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - cầu An Hòa	7.000	3.500	1.750	875	438
	- Từ cầu An Hòa - cầu Rạch Sỏi	7.000	3.500	1.750	875	438
86	Lâm Quang Ky					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Cô Bắc	2.500	1.250	625	313	165
	- Từ Cô Bắc - Đồng Đa	5.000	2.500	1.250	625	313
	- Từ Đồng Đa - Ngô Văn Sở	2.500	1.250	625	313	165
	- Từ Ngô Văn Sở - Trần Khánh Dư	2.000	1.000	500	250	165
87	Chu Văn An					
	- Từ Lạc Hồng - Đồng Đa	2.000	1.000	500	250	165
	- Từ Đồng Đa - Trường Nguyễn Đình Chiểu	1.500	750	375	165	x
	- Từ Rạch Mèo - Ngô Gia Tự	1.200	600	300	165	x
	- Từ lộ 20 (Nguyễn Trung Trực - Chu Văn An)	1.200	600	300	165	x
	- Từ lộ 20 - Ngô Gia Tự	1.000	500	165	x	x

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
88	Lạc Hồng					
	- Ngô Quyền - Lâm Quang Ky (bên ngoài)	8.000	4.000	2.000	1.000	500
	- Ngô Quyền - Lâm Quang Ky (bên trong)	2.500	1.250	625	313	165
89	Đặng Trần Côn (đường vào Trường Chu Văn An)	1.200	600	300	165	x
90	Sương Nguyệt Ánh (đường vào Trường Nguyễn Đình Chiểu)	1.200	600	300	165	x
91	Trương Hán Siêu	1.000	500	250	165	x
92	Nguyễn Văn Cừ	4.000	2.000	1.000	500	250
93	Lê Hồng Phong	2.000	1.000	500	250	165
94	Trần Khánh Dư	2.500	1.250	625	313	165
95	Trần Quý Cáp					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Đình An Hòa	2.000	1.000	500	250	165
	- Từ đình An Hòa - đường vào chùa Thôn Dôn	1.000	500	250	165	x
	- Từ đường vào chùa Thôn Dôn - Đầu Doi	500	250	165	x	x
96	Cấp kênh Ông Hiền					
	- Từ Trương Định - cầu Thanh Niên	1.000	500	250	165	x
	- Từ cầu Thanh Niên - Trần Quý Cáp	800	400	200	165	x
97	Nhật Tảo	2.000	1.000	500	250	165
98	Trương Định	1.500	750	375	188	165
99	Trương Định (nối dài cấp bờ sông: từ Trường An Hòa - Trần Quý Cáp)	500	250	165	x	x
100	Ngô Thời Nhiệm					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nhà máy VTF	2.000	1.000	500	250	165
	- Từ Nhà máy VTF - cuối đường	800	400	200	165	x
101	Tô Hiến Thành	3.500	1.750	875	438	165
102	Lê Quý Đôn	2.000	1.000	500	250	165
103	Phan Đăng Lưu	1.000	500	250	165	x
104	Trần Quang Khải	3.500	1.750	875	438	165
105	Ngô Gia Tự	3.000	1.500	750	375	165
106	Ngô Văn Sở	2.000	1.000	500	250	165

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
107	Trần Nhật Duật (đường ngang sau Bưu điện tỉnh)	1.500	750	375	165	x
108	Vân Đài (đường nội bộ khu quốc doanh đánh cá)	1.000	500	250	165	x
109	Sư Vạn Hạnh (đường vào chùa Thôn Dôn)	800	400	200	165	x
110	Thiên Hộ Dương	500	250	165	x	x
111	Nguyễn Trung Ngạn (nhà Tư Hiếu)	400	200	165	x	x
112	Nguyễn Tiểu La (sau Sở Giao thông Vận tải)	1.300	650	325	163	165
113	Ngô Đức Kế (sau Sở Tài nguyên và Môi trường)	800	400	200	165	x
114	Phùng Hưng (hẻm 1442 NTT mở rộng)	1.200	600	300	185	165
115	Thái Phiên (hẻm Lê Quý Đôn)	500	250	165	x	x
116	Ngô Thì Sĩ (bọc sau Công viên văn hóa An Hòa)	500	250	165	x	x
117	Trần Thủ Độ (cặp Sở Văn hóa, Thể dục và Du lịch)	1.000	500	250	165	x
118	Lương Văn Can (cặp kênh Điều Hành)	1.000	500	250	165	x
119	Cách Mạng Tháng 8					
	- Từ cầu Rạch Sỏi - cổng So Đũa	6.000	3.000	1.500	750	375
	- Từ cổng So Đũa - cầu Quảng	4.000	2.000	1.000	500	250
120	Mai Thị Hồng Hạnh					
	- Từ Cách Mạng Tháng 8 - Trạm y tế	8.500	4.250	2.125	1.063	531
	- Từ Trạm y tế - Nguyễn Thiện Thuật	6.000	3.000	1.500	750	375
	- Từ Nguyễn Thiện Thuật - ranh huyện Châu Thành	4.000	2.000	1.000	500	250
121	Nguyễn Chí Thanh					
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Cao Bá Quát	7.000	3.500	1.750	875	438
	- Từ Cao Bá Quát - Trương Vĩnh Ký	6.000	3.000	1.500	750	375
	- Từ Trương Vĩnh Ký - Trần Cao Vân	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ Trần Cao Vân - Cầu Ván	2.000	1.000	500	250	165

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ Cầu Ván - ranh huyện Châu Thành	1.200	600	300	165	x
122	Hồ Xuân Hương	6.000	3.000	1.500	750	375
123	Cao Bá Quát					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Lương Ngọc Quyến	5.000	2.500	1.250	625	313
	- Từ Lương Ngọc Quyến - U Minh 10	2.500	1.250	625	313	165
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng (hẻm 17)	2.000	1.000	500	250	165
124	Bà Huyện Thanh Quan					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Hải Thượng Lãn Ông	5.000	2.500	1.250	625	313
	- Từ Hải Thượng Lãn Ông - U Minh 10	2.500	1.250	625	313	x
125	Trần Cao Vân					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - bến đò	2.000	1.000	500	250	x
	- Đoạn còn lại	1.500	750	375	188	x
126	U Minh 10					
	- Từ Hồ Xuân Hương - Bà Huyện Thanh Quan	1.500	750	375	188	x
	- Từ Bà Huyện Thanh Quan - cuối U Minh 10	1.000	500	250	x	x
127	Nguyễn Thiện Thuật					
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Đoàn Thị Điểm	1.500	750	375	188	x
	- Từ Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Chí Thanh	1.000	500	250	x	x
128	Hải Thượng Lãn Ông					
	- Từ ngã ba Rạch Sỏi - Hồ Xuân Hương	6.000	3.000	1.500	750	375
	- Đoạn còn lại	4.000	2.000	1.000	500	250
129	Đoàn Thị Điểm					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng	1.500	750	375	188	x
	- Từ Đình Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	1.000	500	250	x	x
130	Cao Thắng					
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - chùa Khmer	2.000	1.000	500	250	x

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ chùa Khmer - cầu Thanh Niên	1.000	500	250	x	x
	- Từ cầu Thanh Niên - ranh huyện Châu Thành	500	250	165	x	x
131	Trương Vĩnh Ký					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng	1.000	500	250	x	x
	- Từ Đình Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	600	300	x	x	x
132	Các khu tái định cư	Theo giá dự án				
133	Dự án lấn biển	Theo giá dự án				
134	Đình Công Tráng					
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Đoàn Thị Điểm	1.500	750	375	188	x
	- Từ Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Chí Thanh	1.000	500	250	x	x
135	Nguyễn Gia Thiều					
	- Từ Tôn Thất Đạm - Nguyễn Bính	600	300	x	x	x
	- Từ Nguyễn Bính - ranh huyện Châu Thành	500	250	165	x	x
136	Tôn Thất Đạm	500	250	165	x	x
137	Đào Duy Từ					
	- Từ Nguyễn Gia Thiều - Ụ tàu	600	300	x	x	x
	- Từ Ụ tàu - ranh huyện Châu Thành	500	250	165	x	x
138	Nguyễn Bính	500	250	165	x	x
139	Nguyễn Văn Siêu	1.000	500	250	x	x
140	Nguyễn Thông	500	250	165	x	x
141	Lương Ngọc Quyến	2.000	1.000	500	250	x
142	Trần Xuân Soạn	2.000	1.000	500	250	x
143	Tổng Duy Tân	1.200	600	300	x	x
144	Sư Thiện Chiếu					x
	- Từ Cao Thắng - Cách Mạng Tháng 8	1.500	750	375	188	x
	- Từ Cao Thắng - Mai Thị Hồng Hạnh	1.000	500	250	x	x
145	Bùi Viện	650	325	165	x	x
146	Nguyễn Biểu (xóm 3)	600	300	165	x	x
147	Đặng Huy Trứ	1.500	750	375	188	x

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
148	Lê Phụng Hiểu	2.500	2.000	1.500		

Giá đất tại khu đô thị mới lần biên: khu vực I, II và III

TT	Tên đường	Giá dự kiến
I	Khu A (khu vực I)	
01	Đường Lê Phụng Hiểu	865
02	Đường Phạm Hùng (đoạn Cô Bắc - Chi Lăng)	3.500
03	Đường Trần Hữu Trang	1.150
04	Đường Cống Quỳnh	1.150
05	Đường Sư Minh Không	1.150
06	Đường 3 Tháng 2 (đoạn Cô Bắc - Chi Lăng)	5.000
07	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn Cô Bắc - Chi Lăng)	3.000
08	Đường Cô Bắc	2.200
09	Đường Tô Ngọc Vân	1.150
10	Đường Chi Lăng	2.400
II	Khu B (khu vực I)	
01	Đường Phạm Hùng (đoạn Chi Lăng - Nguyễn An Ninh)	3.500
02	Đường Phùng Khắc Khoan	1.035
03	Đường 3 Tháng 2 (đoạn Chi Lăng - Nguyễn An Ninh)	5.000
04	Đường Lê Văn Hưu (đoạn Chi Lăng - Nguyễn An Ninh)	1.150
05	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn Chi Lăng - Nguyễn An Ninh)	3.000
06	Đường Lương Thế Vinh	1.035
07	Đường Nguyễn Phương Danh	1.035
08	Đường Lương Nhữ Ngọc	1.035
09	Đường Nguyễn An Ninh	2.800
III	Khu C (khu vực I)	
01	Đường Châu Văn Liêm (đoạn Nguyễn An Ninh - Lạc Hồng)	865
02	Đường Phạm Hùng (đoạn Nguyễn An Ninh - Lạc Hồng)	3.500
03	Đường Đặng HuyỀN Thông	1.035
04	Đường Phùng Khắc Khoan (đoạn Nguyễn An Ninh - Lạc Hồng)	1.035
05	Đường 3 Tháng 2 (đoạn Nguyễn An Ninh - Lạc Hồng)	5.000
06	Đường Lê Văn Hưu (đoạn Nguyễn An Ninh - Lạc Hồng)	1.035
07	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn Nguyễn An Ninh - Lạc Hồng)	3.000
08	Đường Dã Tượng	1.035

TT	Tên đường	Giá dự kiến
09	Đường Cao Lỗ	1.035
10	Đường Hồ Thị Kỷ	1.035
11	Đường Lê Vĩnh Hòa	1.035
12	Đường Mai Văn Bộ	1.035
13	Đường Lạc Hồng	6.400
IV	Khu D (khu vực II)	
01	Đường Châu Văn Liêm (đoạn Lạc Hồng - Đồng Đa)	720
02	Đường Phạm Hùng (đoạn Lạc Hồng - Đồng Đa)	3.000
03	Đường Tôn Thất Tùng (đoạn Lạc Hồng - Đồng Đa)	865
04	Đường 3 Tháng 2 (đoạn Lạc Hồng - Đồng Đa)	4.000
05	Đường Nguyễn Văn Tố (đoạn Lạc Hồng - Đồng Đa)	865
06	Đường Trần Huy Liệu (đoạn Lạc Hồng - Đồng Đa)	865
07	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn Lạc Hồng - Đồng Đa)	2.500
08	Đường Tuệ Tĩnh	1.035
09	Đường Phan Huy Ích	1.035
10	Đường Đồng Đa	3.200
V	Khu E (khu vực II)	
01	Đường Châu Văn Liêm (đoạn Đồng Đa - Hoàng Văn Thụ)	720
02	Đường Vũ Trọng Phụng	865
03	Đường Phạm Hùng (đoạn Đồng Đa - Hoàng Văn Thụ)	3.000
04	Đường Hồ Thiệu Phô	865
05	Đường Tôn Thất Tùng (đoạn Đồng Đa - Hoàng Văn Thụ)	865
06	Đường 3 Tháng 2 (đoạn Đồng Đa - Hoàng Văn Thụ)	4.000
07	Đường Nguyễn Văn Tố (đoạn Đồng Đa - Hoàng Văn Thụ)	865
08	Đường Trần Huy Liệu (đoạn Đồng Đa - Hoàng Văn Thụ)	865
09	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn Đồng Đa - Hoàng Văn Thụ)	2.500
10	Đường Mai Văn Trương	865
11	Đường Trần Công Ấn	865
12	Đường Mai Xuân Thưởng	865
13	Đường Lê Thước	865
14	Đường Cù Chính Lan	865
15	Đường Hoàng Văn Thụ	1.500
VI	Khu F (khu vực II)	
01	Đường Châu Văn Liêm (đoạn Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ)	720

TT	Tên đường	Giá dự kiến
02	Đường Bế Văn Đàn	720
03	Đường Phạm Hùng (đoạn Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ)	3.000
04	Đường Lê Chân	720
05	Đường Văn Cao (đoạn Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ)	720
06	Đường 3 Tháng 2 (đoạn Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ)	4.000
07	Đường Nguyễn Văn Tố (đoạn Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ)	720
08	Đường Trần Huy Liệu (đoạn Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ)	720
09	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ)	2.500
10	Đường Tô Vĩnh Diện	720
11	Đường Phan Huy Chú	720
12	Đường Nguyễn Văn Cừ	1.800
VII	Khu G (khu vực III)	
01	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn Nguyễn Văn Cừ - DA Trần Quang Khải)	1.035
02	Đường Phạm Hùng (đoạn Nguyễn Văn Cừ - DA Trần Quang Khải)	2.500
03	Đường Đặng Thái Mai	720
04	Đường Văn Cao (đoạn Nguyễn Văn Cừ - DA Trần Quang Khải)	720
05	Đường 3 Tháng 2 (đoạn Nguyễn Văn Cừ - DA Trần Quang Khải)	3.000
06	Đường Nguyễn Văn Tố (đoạn Nguyễn Văn Cừ - DA Trần Quang Khải)	720
07	Đường Trần Huy Liệu (đoạn Nguyễn Văn Cừ - DA Trần Quang Khải)	720
08	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn Nguyễn Văn Cừ - DA Trần Quang Khải)	2.000
09	Đường Đào Duy Anh	2.000
10	Đường Xuân Diệu	1.450
11	Đường Tạ Quang Bửu	1.450
VIII	Khu H (khu vực III)	
01	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn DA Trần Quang Khải - Lê Hồng Phong)	720
02	Đường Huyền Chân Công Chúa	720

TT	Tên đường	Giá dự kiến
03	Đường Phạm Hùng (đoạn DA Trần Quang Khải - Lê Hồng Phong)	2.500
04	Đường Đặng Văn Ngữ	720
05	Đường Lưu Hữu Phước	720
06	Đường 3 Tháng 2 (đoạn DA Trần Quang Khải - Lê Hồng Phong)	3.000
07	Đường Lương Định Của	720
08	Đường Mai Thúc Loan	720
09	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn DA Trần Quang Khải - Lê Hồng Phong)	2.000
10	Đường Trần Đại Nghĩa	1.450
11	Đường Trần Nhân Tông	1.450
12	Đường Hoàng Việt	1.450
13	Đường Lê Hồng Phong	1.500
14	Đường Trần Quang Khải	2.000

Giá đất tại khu 16ha Hoa Biển

TT	Tên đường	Giá dự kiến
01	Đường Trần Hưng Đạo	2.500
02	Đường Nguyễn Hùng Sơn	3.000
03	Đường 3 Tháng 2	3.000
04	Đường Trần Thủ Độ	2.500
05	Đường Lý Nhân Tông	2.500
06	Đường Nguyễn Hữu Cầu	2.500
07	Đường Đinh Liệt	2.500
08	Đường Nguyễn Phúc Chu	2.500
09	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2.500
10	Đường Nguyễn Phạm Tuân	2.500
11	Đường Lê Hoàn	2.500
12	Đường Hải Triều	2.500

Phụ lục 12

**GIÁ ĐẤT
TẠI HUYỆN TÂN HIỆP**

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Bảng 1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Vị trí	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản
1. Các xã Thạnh Đông, Thạnh Đông B, Thạnh Trị, Tân Thành, Tân Hội			
1	30	50	50
2	27	40	40
3	24	35	35
4	21	30	30
2. Các xã, thị trấn còn lại			
1	40	50	50
2	37	40	40
3	34	35	35
4	31	30	30

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung:

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	300	200	120
2	150	100	60
3	75	x	x

b. Đất ở dọc theo các tuyến đường:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
01	Quốc lộ 80			
	- Từ giáp ranh huyện Vĩnh Thạnh - TP. Cần Thơ đến Trường Tiểu học Thạnh Đông B1 (khu vực chợ Kinh B)	2.500	1.250	625
	- Từ Trường Tiểu học Thạnh Đông B1 đến Huyện đội Tân Hiệp	2.300	1.150	575
	- Từ cầu Kinh 10 đến cầu Kinh 9	1.200	600	300

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
	- Từ cầu Kinh 9 đến đầu Kinh 3	2.000	1.000	500
	- Từ đầu Kinh 3 đến UBND xã Thạnh Đông A	2.500	1.250	625
	- Từ UBND xã Thạnh Đông A đến đầu Kinh 8	3000	1.750	875
	- Từ đầu Kinh 8 đến Ngân hàng Đông Á (khu vực chợ Kinh 8)	4.000	2.000	1.000
	- Từ Ngân hàng Đông Á đến đầu Kinh 4	2.500	1.250	625
	- Từ đầu Kinh 4 đến đầu Kinh 7	2.000	1.000	500
	- Từ đầu Kinh 7 đến cây xăng Bảy Lai	1.000	500	250
	- Từ Quỹ Tín dụng Đông Thọ cũ đến giáp huyện Châu Thành (Ranh Làng)	2.000	1.000	500
02	Tuyến đường 963 (Thạnh Trị)			
	- Từ đầu kinh đến UBND xã Thạnh Trị	600	300	150
	- Từ UBND xã Thạnh Trị đến cuối kinh	400	200	100
03	Xã Thạnh Đông			
a	Đông Lộc (600m)	1.200	600	300
b	Kênh 9B (từ đầu kinh đến kinh Đòn Dong)			
	- Lộ A	600	300	150
	- Lộ B	400	200	100
	- Kinh 9A (từ kinh Đòn Dong đến cuối kinh)	200	100	50
c	Thạnh Tây			
	- Lộ A	300	150	75
	- Lộ B	260	130	65
04	Xã Tân Thành			
a	Lộ A			
	- Từ trường cấp III đến cổng xã	400	200	100
	- Từ cổng xã đến kinh Giáo Giới	600	300	150
	- Từ kinh Giáo Giới đến cổng xã Diễu	400	200	100
	- Từ cụm tuyến dân cư ấp Chí Thành trở ra Long Xuyên 500m, trở vào Rạch Giá 500m	300	150	75
	- Từ trường cấp III đến kinh Hữu An giáp Tân Hội - Rạch Giá	260	130	65
b	Lộ B			
	- Từ kinh Zero đến Kinh 2	260	130	65
05	Xã Tân Hội			
a	Lộ A			
	- Từ kinh Hữu An đến kinh 5 Vù	260	130	65
	- Từ kinh 5 Vù đến kinh Đập Đá	400	200	100
	- Từ kinh Đập Đá đến Phi Thông	260	130	65
b	Lộ B			
	- Từ Kinh 2 đến hết Kinh 5	260	130	65

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
06	Chợ Kinh B	2.500	1.250	625
07	Cặp hai bên hông đường vào chợ Kinh B	2.500	1.250	625
08	Cặp hai bên hông đường vào chợ Kinh 8	2.000	1.000	500
09	Chợ Kinh 5	2.000	1.000	500
10	Cặp hai bên hông đường vào chợ Kinh 5	1.500	750	375

Bảng 3. Giá đất ở tại thị trấn:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
01	Quốc lộ 80					
	- Từ cầu Huyện đội đến trường cấp III	3.500	1.750	875	438	219
	- Từ trường cấp III đến Phòng Văn hóa thông tin	2.500	1.250	625	313	156
	- Từ Phòng Văn hóa thông tin đến cầu Kinh 10	2.000	1.000	500	250	125
02	Hai đường cặp chợ nhà lồng	3.000	1.500	750	375	188
03	Từ sau chợ nhà lồng đến Cầu Đình	2.200	1.100	550	275	138
04	Từ chợ nhà lồng đến UBND thị trấn	2.500	1.250	625	313	156
05	Từ kinh Đông Bình đến cầu cây xóm Nhà Ngang (phía chợ)	1.200	600	300	150	75
06	Từ cầu cây xóm Nhà Ngang đến đường Đất Thánh	1.200	600	300	150	75
07	Từ đường Đất Thánh đến Kinh 10	800	400	200	100	50
08	Kênh Cầu Đình (phía bên đình)					
	- Từ kinh Đông Bình đến cầu cây xóm Nhà Ngang	1.200	600	300	150	75
	- Từ cầu cây xóm Nhà Ngang đến đường Đất Thánh	1.000	500	250	125	63
	- Từ đường Đất Thánh đến Kinh 10	1.200	600	300	150	75
09	Đường vào Bệnh viện Tân Hiệp	2.000	1.000	500	250	125
10	Đường vào UBND thị trấn Tân Hiệp	2.500	1.250	625	313	156
11	Từ Kinh 10 đến giáp ranh kinh mới	1.200	600	300	150	75
12	Đường Đất Thánh	1.800	900	450	225	113

Phụ lục 13

GIÁ ĐẤT
TẠI HUYỆN U MINH THƯỢNG

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Bảng 1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất:

Vị trí	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
a. Trong vùng đệm			
1	x	x	x
2	x	x	x
3	x	15	
4	11	11	10
b. Ngoài vùng đệm			
1	x	x	
2	x	x	
3	15	18	
4	13	15	

Bảng 2. Đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung:

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	120	100	70
2	60	50	35
3	30	25	20

b. Đất ở dọc theo các tuyến đường:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
I	Quốc lộ 63			
01	Đoạn trung tâm huyện tính từ đầu tuyến tránh phía An Biên đến cuối tuyến tránh phía Vĩnh Thuận	850	420	210
02	Các đoạn còn lại - Quốc lộ 63	500	250	125
II	Lộ Vĩnh Hòa - Hòa Chánh			
01	Từ cầu kênh Dân Quân về Vĩnh Tiến 1000m. Từ cầu Vĩnh Tiến về Lô 12 700m	300	150	75

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
02	Chợ Nhà Ngang lấy từ sông Cái Lớn trở về hướng xã Vĩnh Hòa đến cầu Lộ Mới.	850	420	210
	Từ cầu Chợ Đình trở ra sông Cái Lớn 300m (theo lộ)	600	300	150
03	Các đoạn còn lại	200	100	50
III	Lộ Thạnh Yên - Thạnh Yên A			
01	Từ Quốc lộ 63 vào 700m về hướng xã Thạnh Yên	500	250	125
02	Từ trung tâm xã Thạnh Yên về mỗi bên 1000m	300	150	75
03	Trung tâm xã Thạnh Yên A về mỗi bên 500m	300	150	75
04	Các đoạn còn lại	200	100	50
IV	Lộ đê bao ngoài			
01	Trung tâm chợ xã An Minh Bắc về mỗi bên 1000m (kể cả lộ Kênh Hăng)	300	150	75
02	Đoạn từ kênh Lò Gạch đến Trại giam K2	300	150	75
03	Trung tâm xã Minh Thuận lấy từ cầu Kênh 9 trở về hướng Trường cấp II-III 1000m	550	350	175
04	Trung tâm xã Minh Thuận từ cầu Kênh 9 trở về Hồ Hoa Mai 500m	650	360	180
05	Đoạn nối từ 501m đến 1000m	450	250	120
06	Từ cầu Kênh 9 trở về kênh Co Đê 2	1.000	500	250
07	Từ kênh Co Đê 2 đến kênh Co Đê 1	450	250	120
08	Các đoạn còn lại	175	85	40

Phụ lục 14

**GIÁ ĐẤT
TẠI HUYỆN VĨNH THUẬN**

(Đơn vị tính: 1000 đồng/m²)

Bảng 1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Vị trí	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản
1	x	x	x
2	17	x	x
3	15	13	13
4	13	12	x

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung:

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	300	200	150
2	150	100	80
3	80	50	40

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
01	Quốc lộ 63 (liên Tỉnh lộ 12)			
	- Từ cầu Sắt đến ngang cầu Đường Sân	800	400	200
	- Từ cầu Đường Sân đến cống Bà Đầm	300	150	75
02	Quốc lộ 63 (tuyến giáp huyện U Minh Thượng)			
	- Từ kênh Thủy Lợi đến kênh 500	1.200	600	300
	- Từ kênh 500 đến kênh 3 Hớn	500	250	125
03	Quốc lộ 63 (tuyến Ranh Hạt giáp Cà Mau)			
	- Từ cống Bà Bang đến kênh 1 Hản (bờ Đông)	1.500	750	375
	- Từ kênh 1 Hản đến kênh Ranh Hạt (bờ Đông)	600	300	150
04	Cạnh Đền			
	- Từ cầu Sắt đến cống Sáu Lô	1.000	500	250
	- Từ cống Sáu Lô đến ranh xã Vĩnh Phong (miếu Ông Tà)	300	150	75
	- Từ cầu Sắt đến cầu Rạch Môn (bờ Đông)	300	150	75

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
05	Chợ ngã 5 Bình Minh	1.200	600	300
06	Chợ Cái Nứa xã Vĩnh Bình Nam			
	- Trên bờ	700	350	175
	- Phía bờ sông	900	450	225
07	Chợ ngã 6 Vĩnh Bình Nam	1.000	500	250
08	Chợ Kèo I xã Vĩnh Bình Bắc	900	450	225
09	Chợ Ba Đình xã Vĩnh Bình Bắc			
	- Trên bờ	400	200	100
	- Phía bờ sông	800	400	200
10	Chợ Đập Đá xã Vĩnh Thuận	600	300	150
11	Chợ Vàm Chắc Băng xã Vĩnh Phong	500	250	125

Bảng 3. Giá đất ở tại thị trấn Vĩnh Thuận:

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
01	Cặp kênh Chắc Băng (phía chợ)					
	- Từ Kênh 1 đến kênh Xáng Múc	1.400	700	350	180	90
	- Từ kênh Xáng Múc đến đường vào nhà khách UBND huyện	6.000	3.000	1.500	750	370
	- Từ nhà khách UBND huyện đến đường 35					
	+ Trên bờ	6.500	3.300	1.700	900	450
	+ Phía bờ sông	6.500	3.300	1.600	800	400
	- Từ đường 35 đến chùa Khmer	6.000	3.000	1.500	750	360
	- Từ chùa Khmer đến Vàm Đường Sân	1.000	500	250	125	70
02	Số 2 (từ Quốc lộ 63 đến đường 35)	2.000	1.000	500	250	130
03	Kênh Định Cư					
	- Từ cầu kênh Định Cư đến đường vào UBND thị trấn	1.000	500	250	125	65
	- Từ đường vào UBND thị trấn đến chùa Khmer	800	400	200	100	50
04	Hậu UBND thị trấn	600	300	150	75	36
05	Quốc lộ 63 (phía Đông)					
	- Từ cầu Lớn Vĩnh Thuận đến kênh Thủy Lợi	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ cầu Sắt đến Kênh 1	3.000	1.500	750	375	185
	- Từ Kênh 1 đến cống Bà Bang	2.000	1.000	500	250	125
06	Hai bên chợ nhà lồng (đến kênh Chắc Băng)	6.500	3.200	1.600	800	400

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
07	Đường số 5 thị trấn (khu định cư)	500	250	125	70	35

CÔNG BÁO Nước CHXHCN Việt Nam là ấn phẩm chính thức của Nhà nước dùng để công bố tất cả văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do các cơ quan nhà nước ban hành. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hiện hành quy định rõ: “Chỉ các văn bản công bố trên công báo mới có giá trị như bản gốc và được sử dụng trong mọi quan hệ, giao dịch chính thức. Văn bản đăng trên các ấn phẩm khác chỉ có giá trị tham khảo”.

Công báo cấp tỉnh là ấn phẩm thông tin pháp lý chính thức của Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công báo Kiên Giang do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang chịu trách nhiệm xuất bản gồm Công báo thường kỳ, mỗi tháng phát hành từ 01 đến 04 số và được phát hành trong phạm vi toàn tỉnh.

Công báo in trên giấy có kích cỡ 20,5cm x 29cm. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ. Phía dưới chữ **CÔNG BÁO** là dòng chữ “Do UBND tỉnh Kiên Giang xuất bản”. Công báo cấp miễn phí được UBND tỉnh duyệt theo danh sách cho các sở, ban, ngành và huyện, thị xã, ấp, khu phố trong toàn tỉnh.

Ngoài ra, Công báo tỉnh Kiên Giang còn cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh có yêu cầu. Việc đặt mua Công báo Kiên Giang thông qua Trung tâm Tin học tỉnh Kiên Giang, số 06 Nguyễn Công Trứ, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Điện thoại số 077.3860022.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG XUẤT BẢN

Điện thoại: 077.3860022 - 077.3860276

Fax: 077.3949096

Website: congbao.kiengiang.gov.vn

E-mail: congbao@kiengiang.gov.vn

In tại: Cty TNHH Khang Thịnh, TP. Rạch Giá, Kiên Giang.